



Biểu số 1

Tỉnh Điện Biên

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số ~~114~~ /NQ-HĐND ngày 6 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Điện Biên)

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Trong đó			
														Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
A	Tổng nguồn						3.158.103			158.270	-150.381	3.330.660	3.165.992				
AI	Nguồn vốn được phân bổ						2.842.293					3.165.992	3.165.992				
1)	Vốn hỗ trợ CĐNSDP theo tiêu chí						2.582.193					2.986.552	2.986.552				
	- Vốn theo tiêu chí 40/QĐ-CP						2.582.193					2.986.552	2.986.552				
	- Chênh lệch bội thu NSDP so với số thực chi trả																
2)	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất						150.300					80.440	80.440				
3)	Vốn Xổ số kiến thiết						109.800					99.000	99.000				
A2	Bổ trí để trả nợ vay, lãi vay									131.886		131.886	131.886				
1	Bội thu ngân sách địa phương																
2	Chính phủ cho vay để trả nợ gốc																
3	Chênh lệch bội thu NSDP so với số thực chi trả																
A3	Dự phòng 10%						315.810										
B	Phân bổ chi tiết thực hiện dự án (nguồn vốn được phân bổ)			14.397.290	5.106.455	4.110.141	3.158.103	0	0	158.270	-150.381	3.052.795	3.184.681	0	0		
	Trong đó: Chi cho Giáo dục 20%																
B1	Nguồn vốn theo tiêu chí 40/2015/QĐ-TTg + Nguồn thu sử dụng đất			14.194.489	4.986.094	3.955.656	3.048.303	0	0	25.731	-138.928	2.953.795	2.953.795	0	0		
	Vốn theo tiêu chí phân bổ																

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
I	Thành phố Điện Biên Phủ			832.456	451.882	383.886	253.366	0	0	2.000	-4.583	250.783	250.783	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			370.679	159.945	82.437	82.437	0	0	0	-905	81.532	81.532	0	0	
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015			98.757	62.733	21.189	21.189	0	0	0	0	21.189	21.189	0	0	
1	Trụ sở xã Thanh Minh		1121 ngày 30/10/2012	7.000	7.000	430	430					430	430			
2	Tuyến đường nhánh Róa Bình - Phường Tân Thanh - TP ĐBP		1117, ngày 29/10/2012	10.000	10.000	3.300	3.300					3.300	3.300			
3	Các nhánh đường nội thị phường Tân Thanh và Him Lam		132/QĐ-UBND 10/2/2003 302/QĐ-UBND 26/6/2015	1.432	1.432	359	359					359	359			
4	Trường mầm non Hoa Ban		805, ngày 21/8/2012	14.500	14.500	2.898	2.898					2.898	2.898			
5	Trường THCS phường Nam Thanh		619, ngày 06/7/2011	15.883	15.883	2.926	2.926					2.926	2.926			Bổ sung KH 2016: 426 trđ
6	Hệ thống lọc thô đầu nguồn nhà máy nước ĐBP		132, ngày 31/10/2013	11.200	5.100	2.483	2.483					2.483	2.483			
7	Đường 27m khu trung tâm III thị xã Điện Biên Phủ (nay là thành phố Điện Biên Phủ)					19	19					19	19			Công trình còn nợ sau quyết toán
8	Đường vào khu du lịch Hồ Huổi Pha		188/QĐ-UB 21/02/2011	29.330	3.590	3.546	3.546					3.546	3.546			
9	Hệ thống điện chiếu sáng đường 7/5, đoạn từ trụ sở Công ty xây dựng thủy lợi đến công trường Cao đẳng kinh tế - kỹ thuật tổng hợp, tỉnh Điện Biên	2013-2014	815a/QĐ-UBND 21/9/2014	5.000	4.000	4.000	4.000					4.000	4.000			
10	Trường Tiểu học HERMANN và trường Mẫu giáo SOS Điện Biên Phủ		1180/QĐ-UBND (29/11/2011)	4.412	1.228	1.228	1.228					1.228	1.228			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			271.922	97.212	61.243	61.243	0	0	0	-905	60.343	60.343			
1	Đường Nội thị phường Nam Thanh- TP ĐBP		831, ngày 18/10/2013	20.340	12.000	6.031	6.031					6.031	6.031			
2	Nhà đa năng, sân đường nội bộ trường THPT Phan Đình Giót		1221/QĐ-SGDĐT 21/10/2011	11.325	6.000	6.000	6.000					6.000	6.000			Lồng ghép vốn CTMQQG giáo dục (vốn NTM 1361 trđ)

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020					Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
3	Hạ tầng khu du lịch Him Lam GD II		1228/QĐ-UBND 01/10/2010; 709/QĐ-UB (13/9/2013); 1229/QĐ-UBND ngày 11/12/2017	74.900	26.716	18.399	18.399				18.399	18.399				
4	Công trình Cải tạo, xử lý triệt để ô nhiễm bãi chôn lấp rác thải Noong Bua thành phố Điện Biên Phủ		316/QĐ-UBND 18/3/2016	40.000	20.000	18.000	18.000			-905	17.095	17.095			Hết nhu cầu	
5	Bệnh viện đa khoa thành phố Điện Biên Phủ		12/QĐ-UBND 8/01/2010	105.540	12.679	5.752	5.752				5.752	5.752				
6	Điều chỉnh đoạn tuyến đường Noong Bua - Pú Nhi - Na Sơn đoạn đi qua TT hành chính xã Tả Lặng		815/QĐ-UBND 21/10/2011	13.800	13800	1.744	1.744				1.744	1.744				
7	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2015-2016 (DB01)		156/QĐ-UBND 14/02/2015			5.000	5.000				5.000	5.000				
8	Nhà ở nội trú dân nuôi trường THPT Phan Đình Giót thành phố Điện Biên Phủ		1524/QĐ-SGDDT 22/11/2013	6.017	6.017	322	322				322	322				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			461.777	291.937	301.449	170.929	0	0	2.000	-3.678	169.251	169.251			
1	Nhà lớp học nâng cao + cải tạo, sửa chữa Nhà thiếu nhi tỉnh Điện Biên		439/QĐ-UBND 30/03/2016	17.300	17.300	15.570	15.570			-580	14.990	14.990				
2	Trường Mầm non 20-10		407/QĐ-UBND 20/3/2016	11.000	11.000	11.000	11.000			-191	10.809	10.809			CT đã QT tại QĐ số 1186/QĐ-UBND	
3	Hệ thống nước sinh hoạt cho các hộ bị ảnh hưởng bãi rác noong Bua		194/QĐ-UBND 17/02/2016	2.500	2.500	2.500	2.500				2.500	2.500				
4	Xây dựng trường Mầm non Hoa Hồng		1271/QĐ-UBND 14/10/2016	14.950	12.400	12.400	12.400			-270	12.130	12.130			Vốn SN giáo dục 2,55 tỷ đồng	
5	Xây dựng trường Mầm non Hoa Mai		1272/QĐ-UBND 14/10/2016	8.400	8.400	8.400	8.400			-1.012	7.388	7.388				
6	Đường tổ dân phố 21, phường Him Lam (L=997,05m)		1397/QĐ-UBND 28/10/2016	10.170	10.170	10.170	10.170				10.170	10.170				
7	Đường nội thị phường Thanh Bình (L=359m)		1341/QĐ-UBND 28/10/2016	3.800	3.800	3.800	3.800				3.800	3.800				
8	Đầu tư bổ sung CSVC trung tâm KTTH-HN tỉnh		876/QĐ-UBND 06/7/2016	3.000	3.000	3.000	3.000			-1.625	1.375	1.375			Hết nhu cầu	
9	Đường vào Trường Dạy nghề tỉnh Điện Biên		775/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	9.659	9.659	9.659	9.659				9.659	9.659				

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
10	Hỗ trợ đối ứng Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)					5.953	5.953			5.953	5.953					
11	Cầu dầm BTCT L=33 m bản Ta Pô	2018-2019	1102/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	9.900	9.900	9.900	9.900			9.900	9.900					
13	ĐA Cải tạo các tuyến ống mạng cấp II + III tại Thành phố Điện Biên Phủ	2018-2020	1000/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000					
14	Xây dựng trường mầm non Nam Thanh	2018-2020	772/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	14.900	5.570	5.571	5.571			5.571	5.571					
15	Cải tạo và mở rộng trụ sở Thành ủy - HĐND, UBND thành phố	2020-2022	997/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	20.000	20.000	15.000	15.000			15.000	15.000					
16	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	2018-2022	106/QĐ-UBND ngày 13/02/2017	279.798	121.838	161.325	30.805			30.805	30.805		Dự án sử dụng nguồn tăng thu sử dụng đất là 41.033 trđ (năm 2017 là 34.095 trđ, năm 2018 là 6.938 trđ); số vốn trong trung hạn cần 121.838-41.033=80.805 trđ, thừa vốn trung hạn			
17	Đường tổ dân phố 11 đến bản Na Púng phường Thanh Trường	2020-2022	1089/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000					
18	Hỗ trợ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại bãi Púng Mìn, xã Poin Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên			15.000	15.000	5.000	5.000			5.000	5.000		Dự án cấp bách			
19	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên	2020-2021	1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	5.313	5.313			5.313	5.313					
20	Sửa chữa, cải tạo trụ sở các ban, Đảng và các hạng mục phụ trợ Thành ủy Điện Biên Phủ	2020-2022	1081/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.900	14.900	4.888	4.888	2.000		6.888	6.888					
	Chuẩn bị đầu tư	2020		92.000	92.000	1.000				1.000						
1	Xây mới (Di chuyển) UBND phường Him Lam			10.000	10.000	200	200			200	200		UBND tp ĐBP			
2	Nâng cấp kênh mương D3, kè bảo vệ khu dân cư tổ dân phố phường Mường Thanh			12.000	12.000	200	200			200	200		UBND tp ĐBP			
3	Dự án đầu tư nâng cấp trang thiết bị Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			60.000	60.000	200	200			200	200		Ban QLDA các Công trình XD			
4	Kè chống sạt lở suối Nậm Cọ, Thanh Trường			5.000	5.000	200	200			200	200		UBND tp ĐBP			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư			
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
5	Kênh mương thoát lũ liên phường Him Lam, Noong Bua			5.000	5.000	200	200					200	200		UBND tp ĐBP	
	Vốn theo tiêu chí phân bổ															
II	Huyện Điện Biên			736.373	411.579	299.765	282.453	0	0	0	-3.167	279.286	279.286			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			430.755	117.961	79.429	79.429	0	0	0	0	79.429	79.429			
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015			249.355	79.053	48.631	48.631	0	0	0	0	48.631	48.631			
1	Công trình quyết toán còn thiếu vốn					1.363	1.363					1.363	1.363			
2	Nhà lớp học, phòng công vụ giáo viên Trường mầm non xã Nà Nhan, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên					111	111					111	111		Công trình quyết toán còn thiếu vốn	
3	Nhà lớp học, phòng công vụ trường THCS Nà Nhan, huyện Điện Biên					54	54					54	54		Công trình quyết toán còn thiếu vốn	
4	Nâng cấp đường Quốc lộ 279 - hồ Bò Hóng xã Thanh Xương, huyện Điện Biên					17	17					17	17		Công trình quyết toán còn thiếu vốn	
5	Các hạng mục phụ trợ trụ sở làm việc các phòng ban, trụ sở HĐND-UBND trụ sở huyện ủy huyện Điện Biên					10	10					10	10		Công trình quyết toán còn thiếu vốn	
6	Xây dựng các điểm trường tiểu học: Số 2 Thanh Yên, Số 1 Noong Luổng, Thanh Luổng huyện Điện Biên		3683/QĐ-UBND; 25/9/2013	4.150	1.469	294	294					294	294			
7	Xây dựng các điểm trường tiểu học: Thanh An, Số 1 Thanh Xương, Số 2 Nà Tấu huyện Điện Biên		3682/QĐ-UBND; 25/9/2013	2.100	749	145	145					145	145			
8	Xây dựng nhà đa năng tại trường tiểu học số 2 Thanh Yên, 02 phòng học tại Điểm trường Púng Thanh trường tiểu học Thanh An		4950/QĐ-UBND; 20/10/2014	2.810	510	230	230					230	230			
9	Đường Noong Luổng - Pa Thơm		517/QĐ-UBND 18/5/2007	44.128	5.900	2.873	2.873					2.873	2.873			
10	Đường nội thị huyện Điện Biên (GĐI)		930/QĐ-UBND 28/7/2010	34.620	2.106	620	620					620	620			
11	Nghĩa trang CI		4390 ngày 14/12/2012	2.300	2.300	2.100	2.100					2.100	2.100			
12	Đường Bán Xôm - B.mới- Mốc C5		1492/QĐ-UBND ngày 29/12/2005	49.160	6.370	2.678	2.678					2.678	2.678			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
13	Hệ thống đường ống dẫn nước cho khu vực bán phủ, huyện Điện Biên		131/QĐ-CT 28/10/2013	7.800	7.800	3.247	3.247					3.247	3.247			
14	Nhà đa năng trường THCS Thanh Xương		1769A/QĐ-SGDĐT 29/10/2012	4.000	3.500	3.309	3.309					3.309	3.309			
15	Nhà khách huyện Điện Biên		385 ngày 9/5/2012	22.652	22.652	13.464	13.464					13.464	13.464			
16	Đường Tây Trang-Pa Thơm (TT xã Pa Thơm- bán Púng Bón)		967/QĐ-UBND 22/9/2011	50.000	10.000	8.742	8.742					8.742	8.742			
17	Trả nợ tạm ứng Chương trình xây dựng NTM xã Thanh Chân															
	Hoàn ứng theo CV 881/UBND-NN 20/6/2011 của UBND tỉnh			8.645	8.645	2.421	2.421					2.421	2.421			
	Hoàn ứng theo Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh			4.200	4.200	4.200	4.200					4.200	4.200			
18	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Điện Biên		1418/QĐ-SGDĐT 29/4/2014	12.790	2.850	2.754	2.754					2.754	2.754			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			181.400	38.908	30.798	30.798	0	0	0	0	30.798	30.798			
1	Đường vào khu du lịch, trồng niệm tri ân những người có công với đất nước, với dân tộc tỉnh Điện Biên		836/QĐ-UBND 30/10/2014	20.400	7.808	7.808	7.808					7.808	7.808			
2	Kè chống sạt lở khu dân cư trung tâm xã Thanh Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		550/QĐ-UBND ngày 14/6/2011	50.000	20.000	13.000	13.000					13.000	13.000			
3	Đường Tây Trang-Bán Pa Thơm	15-19	837-30/10/2014	111.000	11.100	9.990	9.990					9.990	9.990			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			305.618	293.618	220.336	203.024	0	0	0	-3.167	199.857	199.857			
1	Trung tâm Hội Nghị huyện ĐB		370 ngày 7/5/2012; 1607/QĐ-UBND 29/12/2016	32.000	32.000	28.800	28.800					28.800	28.800			
2	Thủy lợi xã Thanh Nưa		1375/QĐ-UBND 28/10/2016	7.920	7.920	7.920	7.920				-825	7.095	7.095		Hết nhu cầu	
3	Đường QL279 - Trại 2, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		1170/QĐ-UBND 20/09/2016	9.000	9.000	9.000	9.000					9.000	9.000			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
4	Trụ sở xã Thanh xương		1251/QĐ-UBND 10/10/2016	4.630	4.630	4.630	4.630				4.630	4.630				
5	Đường QL279 - đi bản Nà Pen 1,2,3 xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên		1183/QĐ-UBND 23/09/2016	25.000	22.000	19.800	19.800				19.800	19.800			Công trình đã phê duyệt chủ trương đầu tư lồng ghép vốn CT 135: 3 tỷ đồng	
6	Thủy lợi Nà Láo xã Nà Tàu	2018-2020	193/QĐ-UBND; 17/02/2016	7.484	7.484	7.484	7.484				7.484	7.484				
7	Bổ trí sắp xếp ổn định dân TĐC hồ Nậm Khẩu Hu, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên		1326/QĐ-UB 27/10/2016	14.484	5.484	14.484	5.484				5.484	5.484			- Lồng ghép vốn đóng góp của DN 9 tỷ	
8	Nâng cấp đường vào điểm du lịch tâm linh Linh Sơn xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên.		1261/QĐ-UBND 12/10/2016	13.000	13.000	13.000	13.000				13.000	13.000				
9	PKĐKKV Mường Nhà		1343/QĐ-UBND 28/10/2016	13.400	13.400	13.400	5.088				5.088	5.088			Bổ sung từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2016: 6,132 tỷ đồng; năm 2018: 2 tỷ đồng	
10	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên	2019-2020	465/QĐ-UBND 01/6/2018	3.300	3.300	2.180	2.180				2.180	2.180				
11	Trường Mầm non Thị trấn huyện Điện Biên	2017-2019	984/QĐ-UBND 27/10/2017	7.300	7.300	7.300	7.300				7.300	7.300				
12	Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót huyện Điện Biên		922/QĐ-UBND ngày 09/10/2017	6.800	6.800	6.800	6.800				6.800	6.800			Đầu tư tuyến ống cấp 1 và cấp 2, tuyến cấp 3 thực hiện xã hội hóa	
13	Trụ sở xã Thanh Nưa	2018-2020	1019/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.000	7.000	5.000	5.000				5.000	5.000				
14	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT huyện Điện Biên	2019-2020	502/QĐ-UBND 04/6/2019	4.000	4.000	4.000	4.000				4.000	4.000				
15	Thủy lợi Na Men (thủy lợi Na Phay) xã Mường Nhà huyện Điện Biên	2018-2019	1005/QĐ-UBND 30/10/2017	5.400	5.400	5.400	5.400			-342	5.058	5.058			Hết nhu cầu	
16	Đường nội thị huyện Điện Biên (GĐII)	2018-2020	1012/QĐ-UBND 30/10/2017	25.000	25.000	22.500	22.500				22.500	22.500			TK 10% TMĐT	
17	Đường vào nghĩa trang C1 giai đoạn II	2019	975/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.000	2.000	2.000	2.000				2.000	2.000				
18	Xây dựng trụ sở xã Sam Mứm	2019-2021	1013/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.000	7.000	3.000	3.000				3.000	3.000				
19	Xây dựng trụ sở xã Mường Lói (đổi tên từ trụ sở xã Phu Luồng)	2019-2021	1068/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	7.000	7.000	3.422	3.422				3.422	3.422				

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
20	Trung tâm khuyến nông giống cây trồng vật nuôi tỉnh Điện Biên	2019-2021	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	10.000	10.000	5.000	5.000			5.000	5.000					
21	Nhà Đa năng, Nhà BGH và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhà	2017-2019	1001/QĐ-UBND 27/10/2017	7.000	7.000	7.000	7.000			7.000	7.000					
22	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang (GĐ II)	2011-2020	545/QĐ-UBND ngày 05/7/2018	43.900	43.900	13.000	13.000			13.000	13.000			Điều chỉnh tổng mức đầu tư		
23	Nâng cấp đường nối từ đường Tè Lêng - Mường Phăng đi nhà khách UBND tỉnh (xã Pá Khoang)	2019-2021		10.000	10.000	2.000	2.000		-2.000	0	0			Đ/c giảm vốn trung hạn do chưa có thủ tục đầu tư		
24	Hỗ trợ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại bãi Púng Mìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (Hỗ trợ đến bù GPMB)			15.000	15.000	10.000	10.000			10.000	10.000			Dự án Cấp bách		
25	Đường QL 279 - Bản Noong Het, huyện Điện Biên	2020-2022	1085/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	9.000	9.000	1.500	1.500			1.500	1.500			Dự án đã được phê duyệt chưa bố trí vốn		
26	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thanh - bản U Va xã Noong Luống, huyện Điện Biên	2020-2023	1087/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	9.000	9.000	1.716	1.716			1.716	1.716					
	Chuẩn bị đầu tư	2020		253.000	253.000	1.400				1.400						
1	Nâng cấp đường Táy Lòng Chảo huyện Điện Biên			85.000	85.000	200	200			200	200			Ban QLDA các C GT		
2	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ - Huyện Điện Biên			40.000	40.000	200	200			200	200			Ban QLDA các C NN		
3	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT. 147)			100.000	100.000	200	200			200	200			Ban QLDA các C GT		
4	Xây dựng trụ sở xã Hua Thanh huyện Điện Biên			7.000	7.000	200	200			200	200			UBND huyện ĐB		
5	Xây dựng trụ sở xã Pá Khoang huyện Điện Biên			7.000	7.000	200	200			200	200			UBND huyện ĐB		
6	Xây dựng trụ sở xã Hẹ Muông huyện Điện Biên			7.000	7.000	200	200			200	200			UBND huyện ĐB		
7	Xây dựng trụ sở xã Na Tông huyện Điện Biên			7.000	7.000	200	200			200	200			UBND huyện ĐB		
	Vốn theo tiêu chí phân bổ															

STT	Dan h mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
III	Huyện Tuần Giáo			375.533	215.265	177.714	163.109	0	0	0	-13.598	149.511	149.511			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			226.753	80.844	45.678	39.868	0	0	0	0	39.868	39.868			
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015			112.628	39.625	16.921	16.921	0	0	0	0	16.921	16.921			
1	Công trình quyết toán còn thiếu vốn					2.120	2.120					2.120	2.120			
3	Trường PTCS Xã Chiềng Sinh huyện tuần Giáo					22	22					22	22			
3	Xây dựng 01 nhà đa năng tại trường tiểu học số 1 Quai Nưa, 02 phòng học tại điểm trường Trung tâm trường tiểu học Nà Sáy và 01 phòng học tại điểm trường trung tâm trường tiểu học Bình Minh huyện Tuần Giáo		30/QĐ-UBND ngày 18/01/2013	3.528	260	248	248					248	248			
4	Đường nội cụm TTCX Phình Sáng					497	497					497	497			
5	Trường THCS xã Phình Sáng					300	300					300	300			
6	Đường Quốc lộ 6- Quang Vinh - Pú Nhung Tuần Giáo		121/QĐ-UBND 27/10/2011	14.900	700	496	496					496	496			
7	Trụ sở HĐND - UBND huyện Tuần Giáo		1272, ngày 16/12/2011	16.000	16.000	811	811					811	811			
8	Đường Rạng đông -Ta ma		1341/QĐ-UBND 5/11/2010; 774/QĐ-UBND 14/10/2014	51.555	5.000	4.647	4.647					4.647	4.647			
9	Thủy lợi bán Ta Con xã Chiềng Sinh huyện TG		189, ngày 19/8/2011	11.650	11.650	2.359	2.359					2.359	2.359			
10	Kè bảo vệ khu dân cư khối Sơn Thủy và Tân Lập, thị trấn Tuần Giáo		1277/QĐ-UBND 13/10/2010	14.995	5.995	5.421	5.421					5.421	5.421	Đã QT, KH 2017 bs QT thiếu vốn		
b)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			114.125	41.219	28.757	22.947	0	0	0	0	22.947	22.947			
1	Trụ sở xã Pú Nhung		59A/QĐ-UBND 12/6/2011; 39a, 18/6/2013	8.000	4.744	1.439	1.439					1.439	1.439			
2	Trụ sở xã Nà Sáy		64B/QĐ-UBND 15/7/2011; 39b/18/6/2013	7.700	4.063	510	510					510	510			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chú đầu tư	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
3	Trụ sở xã Xã Pù Xi			3.500	3.500	176	176					176	176		Lồng ghép vốn CTMTGD	
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Phòng Giáo dục Tuần Giáo		96a/QĐ-UBND 02/8/2012	6.800	4.000	2.527	2.527					2.527	2.527		KCM 2015 (Lồng ghép vốn Sứ nghiệp 2,8 tỷ đồng)	
5	Trụ sở xã Quài Tở		148/QĐ-UBND 29/12/2014	7.800	4.300	2.938	2.938					2.938	2.938		Lồng ghép vốn NTM3,5 tỷ	
6	Trụ sở xã Mường Thín		149/QĐ-UBND 29/12/2014	7.600	4.400	3.360	3.360					3.360	3.360		Lồng ghép vốn NTM3,4 tỷ	
7	Trụ sở xã Quài Nưa		150/QĐ-UBND 29/12/2014	8.000	5.300	3.417	3.417					3.417	3.417			
8	Nâng cấp, cải tạo Khu điều trị phong K10 Năm Dìn huyện tuần Giáo		835/QĐ-UBND 30/10/2014	9.363	3.582	3.580	3.580					3.580	3.580		Công trình quyết toán còn thiếu vốn	
9	Đường Nội bộ TTCX Nà Sáy		2150/QĐ-UB 07/12/2009	3.162	2.130	2.400	2.400					2.400	2.400		Dứt điểm năm 2017	
10	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, đặc biệt khó khăn bản Hua Mức 1, Hua Mức 2, Pù Si 2 đến định cư tại bản Hua Mức 2, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo	2011-2015	484/QĐ-UBND 24/5/2011; 310/QĐ-UBND 20/4/2015	52.000	5.200	8.410	2.600					2.600	2.600			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			148.780	134.421	132.037	123.242	0	0	0	-13.598	109.644	109.644			
1	Trường Mầm non xã Mường Thín, huyện Tuần Giáo		178A ngày 30/10/2012; QĐ 1142 ngày 30/10/2015;	14.500	14.500	12.760	12.780					12.780	12.760		KH 2018 bố trí 700 trđ TT dứt điểm	
2	Đường từ xã Pù Xi – bản Hát Lầu, xã Pù Xi, huyện Tuần Giáo		58/QĐ-UBND 14/7/2015	14.700	6.000	14.700	6.000					6.000	6.000		Vốn NTM 2 tỷ; Dân đóng góp 3,245 trđ; NS huyện 3.456 trđ	
3	Trụ sở xã Chiềng sinh huyện Tuần Giáo		1352/QĐ-UBND 28/10/2016	7.500	7.500	6.681	6.681					6.681	6.661			
4	Trường THCS và THPT Quài Tở	2016-2019	1322/QĐ-UBND 27/10/2016	4.660	4.680	4.680	4.680					4.680	4.680			
5	Trường THCS xã Chiềng Đông huyện Tuần Giáo		1493/QĐ-UB 29/11/2016	21.000	21.000	18.906	16.906				-4.528	14.376	14.378		KH 2019 giải ngân 17% KH giao	
6	Trụ sở xã Tòa Tình huyện Tuần Giáo		326/QĐ-UBND 14/04/2017	7.300	7.300	7.145	7.145					7.145	7.145			
7	Trụ sở xã Ta Ma huyện Tuần Giáo		1455/QĐ-UBND 17/11/2016	7.300	7.300	7.097	7.097					7.097	7.097			
8	Trụ sở xã Phình Sáng huyện Tuần Giáo		1457/QĐ-UBND 17/11/2016	7.500	7.500	7.440	7.440					7.440	7.440			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chú đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
9	Trụ sở xã Tênh Phông huyện Tuần Giáo		1456/QĐ-UBND 17/11/2016	7.300	7.300	6.649	6.649			6.649	6.649					
10	Sửa chữa đường Mường Khong- Bản Huổi Nôm	2018-2020	986/QĐ-UBND 27/10/2017	5.000	5.000	4.769	4.769			4.769	4.769					
11	Nâng cấp công trình Thủy lợi Nà Chua		976/QĐ-UBND 30/10/2018	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	3.000					
12	Trường Mầm non thị trấn Tuần Giáo		983/QĐ-UBND 30/10/2017	8.000	8.000	7.711	7.711			7.711	7.711					
13	Trường MN Mùn Chung xã Mùn Chung		985/QĐ-UBND 30/10/2017	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000					
14	Đường QL6 - Bản Kệt xã Quài Cang	2019-2020	1088/QĐ-UBND 29/10/2019	8.000	8.000	8.000	8.000		-4.000	4.000	4.000		LG CT 135, 4 tỷ đồng			
15	Đường Trung tâm xã Rạng Đông – Bản Háng Á		992/QĐ-UBND 30/10/2018	12.000	6.341	5.896	5.896		-5.070	826	826		LG 135			
16	Trường THCS xã Quài Cang huyện Tuần Giáo		984/QĐ-UBND 30/10/2018	6.500	6.500	6.500	6.405			6.405	6.405					
17	Trường Mầm Non Mường Mùn		1072/QĐ-UBND 29/10/2019	5.000	5.000	2.283	2.283			2.283	2.283					
18	Trạm y tế Phình Sáng	2019-2021	1070/QĐ-UBND 29/10/2019	4.500	4.500	2.800	2.800			2.800	2.800					
	Chuẩn bị đầu tư	2020		60.000	45.000	200				200						
I	Kè chống sạt lở khu dân cư thị tứ Huổi Lóng, xã Mường Mùn			60.000	45.000	200	200			200	200		Ban QLDA các CT NN			
	Vốn theo chỉ phân bổ															
IV	Huyện Điện Biên Đông			384.849	169.221	139.998	136.154	0	0	0	-600	135.554	135.554			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			257.715	84.553	54.215	50.371	0	0	0	0	50.371	50.371			
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015			121530	33368	9491	9491	0	0	0	0	9491	9491			
1	Công trình quyết toán còn thiếu vốn					2.126	2.126					2.126	2.126			
2	Xây dựng nhà đa năng trường tiểu học thị trấn huyện Điện Biên Đông		2794/QĐ-UBND; 30/10/2014	300	110	110	110					110	110			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước NSDP						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
3	Thủy lợi Huồi Tao B - xã Pú Nhi - ĐBĐ		1789/QĐ-UBND 04/10/2012	9.800	9.800	3.800	3.800			3.800	3.800						
4	Thủy lợi Pá Pan - T.Ngám xã Noong U		2172, ngày 20/9/2011	14.977	14.977	656	656			656	656						
5	Thủy lợi suối Na Nhung, bản Phà Sô B		1914, ngày 30/10/2012	7.500	7.500	1.843	1.843			1.843	1.843						
6	Xã Pú Hồng (đường Phình Giàng - Mường Nứa)		1641/QĐ-UBND 22/12/07	45.000	522	522	522			522	522						
7	Xã Noong U (đường vào xã Noong U)		1134/QĐ-UBND 18/8/08	40.000	126	101	101			101	101						
8	Xây dựng các điểm trường tiểu học: thị trấn, Keo Lôm, Nậm Ngám huyện Điện Biên Đông		893a/QĐ-UBND; 14/9/2012	3.953	333	333	333			333	333						
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			136.185	51.185	44.724	40.881	0	0	0	0	40.881	40.881				
1	Bãi xử lý rác thải thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông		533/QĐ-UBND 15/7/2014	13.785	4.843	7.266	3.423			3.423	3.423		Năm 2017 bố trí dứt điểm vốn CĐNSDP				
2	Trụ sở xã Chiềng Sơ		2831/QĐ-UBND 04/11/2014	7.000	4.562	4.243	4.243			4.243	4.243		Lồng ghép vốn NTM (KH 2016 bổ sung 1392 trđ)				
3	Trụ sở xã Mường Luân		2829/QĐ-UBND 04/11/2014	6.800	4.400	4.016	4.016			4.016	4.016		LG vốn NTM				
4	Trụ sở xã Luân Giói		2830/QĐ-UBND 04/11/2014	7.000	4.500	4.165	4.165			4.165	4.165		Năm 2017 bố trí dứt điểm vốn CĐNSDP				
5	Trụ sở xã Phi Nhừ		1137/QĐ-UBND 30/10/2015	6.700	4.200	3.225	3.225			3.225	3.225		Năm 2017 bố trí dứt điểm vốn CĐNSDP				
6	Trụ sở xã Hàng Lĩa		1136/QĐ-UBND 30/10/2015	7.900	5.200	2.809	2.809			2.809	2.809		Năm 2017 bố trí dứt điểm vốn CĐNSDP				
7	Đường Nậm Ngám- Pú Nhi A,B,C,D xã Pú Nhi đến bản Sừ Lư 1,2,3,4,5 xã Na Sơn		344, ngày 19/4/2011	87.000	23.480	19.000	19.000			19.000	19.000		LG 30a				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			127.134	84.668	85.783	85.783	0	0	0	-600	85.183	85.183				
1	Trụ sở QLTT số 7 huyện Điện Biên Đông		1369/QĐ-UBND 28/10/2016	2.800	2.800	2.554	2.554			2.554	2.554						

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
2	Các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Mường Luân, Luân Giới, Chiềng Sơ, Háng Lìa, Phi Nhừ huyện Điện Biên đông		1250/QĐ-UBND 10/10/2016	6.000	6.000	6.000	6.000			-600	5.400	5.400		Hết nhu cầu		
3	Xây dựng trường Mầm non Pu Nhi xã Pu Nhi		1220/QĐ-UBND 30/9/2016	4.800	4.800	4.800	4.800				4.800	4.800				
4	Trụ sở thị trấn huyện Điện Biên Đông		1365/QĐ-UBND 28/10/2016	8.000	8.000	8.000	8.000				8.000	8.000				
5	Trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên Đông		1639/QĐ-UBND 27/10/2016	3.500	3.500	3.104	3.104				3.104	3.104				
6	Đường Pá Pao - Mường Luân xã Mường Luân	2018-2020	985/QĐ-UBND 27/10/2017	9.500	9.500	9.500	9.500				9.500	9.500		LG135		
7	Trường THCS thị Trấn ĐBĐ		1321/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	5.350	5.350	5.350	5.350				5.350	5.350				
8	Phương án bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, ĐBKK các bản Suối Lư I, Suối Lư II, Suối Lư III, đến định cư tại khu vực Huổi Pô, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	2015-2018	151/QĐ-UBND 14/02/2015	47.184	4.718	8.975	8.975				8.975	8.975		Dự án được duyệt 2015, do di chuyển địa điểm đầu tư nên chưa khởi công		
9	Đường Mường Luân - Co Kham - Na Hát - Páo Sinh	2018-2020	853/QĐ-UBND ngày 20/9/2017	25.000	25.000	22.500	22.500				22.500	22.500				
10	Trạm y tế Phi Nhừ		1073/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	5.000	5.000	5.000	5.000				5.000	5.000				
11	Dự án di chuyển tạm thời khu trung tâm xã Tia Đình, huyện Điện Biên Đông	2019	1097/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	10.000	10.000	10.000	10.000				10.000	10.000		Dự án khẩn cấp		
	Chuẩn bị đầu tư	2020		30.000	30.000	1.200					1.200					
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngám - Pù Nhi			30.000	30.000	200	200				200	200		Ban QLDA các CT NN		
2	NC SC đường nội thị, thảm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn ĐBĐ					200	200				200	200		UBND huyện ĐBĐ		
3	Tôn tạo sân vận động thị trấn Điện Biên Đông					200	200				200	200		UBND huyện ĐBĐ		
4	Nâng cấp, mở rộng đường Na Sơn - Chóp Ly					200	200				200	200		UBND huyện ĐBĐ		
5	Đường nội thị tổ 4 - tổ 5 thị trấn Điện Biên Đông					200	200				200	200		UBND huyện ĐBĐ		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
6	Đường nội thị tổ 2 - tổ 5 thị trấn Điện Biên Đông				200	200					200	200			UBND huyện ĐBĐ	
	Vốn theo tiêu chí phân bổ															
V	Huyện Mường Ảng		711.326	175.113	124.757	121.466	0	0	2.377	-30.395	93.448	93.448				
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020		667.913	133.073	86.115	84.197	0	0	0	-29.790	54.407	54.407				
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015		121.085	52.543	16.098	14.180	0	0	0	0	14.180	14.180				
1	Công trình quyết toán còn thiếu vốn				2.086	2.086					2.086	2.086				
1	Trường THPT Mường Ảng, thuộc dự án PT giáo dục THPT GDII				26	26					26	26				
2	Trụ sở xã Búng Lao	638, ngày 24/5/2013	7.200	7.200	49	49					49	49				
3	Thủy lợi Thảm Phẳng xã Nậm Lịch huyện MA	2605, ngày 22/10/12	5.387	5.387	762	762					762	762				
4	PKĐK khu vực Búng Lao, M.Ảng	1322/QĐ-UBND 26/10/2010	7.825	417	376	376					376	376			Lồng ghép vốn NSTW	
5	Đài TT - TH huyện Mường Ảng	338/QĐ-PTTH 13/12/2010	12.874	12.874	5.184	5.184					5.184	5.184				
6	Trụ sở HĐND-UBND huyện Mường Ảng	1252/QĐ-UBND 07/10/2010	54.649	19.649	2.946	2.946					2.946	2.946			Huyện MA đề nghị ĐC giảm do hết nhu cầu	
7	Trụ sở Huyện ủy và Khối đoàn thể huyện Mường Ảng	1251/QĐ-UB 07/10/2010	28.700	4.346	929	929					929	929			Huyện MA đề nghị ĐC giảm do hết nhu cầu	
8	Lò đốt rác bằng khí tự nhiên xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Mường Ảng và các xã lân cận	1962/QĐ-UBND 15/10/2014	4.450	2.670	3.740	1.822					1.822	1.822				
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020		546.828	80.530	70.017	70.017	0	0	0	-29.790	40.227	40.227				
1	Đường nội thị giai đoạn 1 Trục 42m huyện Mường Ảng	702/QĐ-UBND 27/7/2011	105.000	10.500	9.450	9.450					9.450	9.450			Đổi ứng vốn NSTW	
2	Đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn QL 279 đi trung tâm hành chính huyện)	891/QĐ-UBND 21/7/2010	39.500	2.928	2.928	2.928					2.928	2.928			Công trình hoàn thành năm 2015, bổ sung hạng mục do còn dư vốn dự phòng	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP		Thanh toán nợ XDCB
3	Trường THCS Mường Lạn		925/QĐ-UBND; 29/9/2015	2.850	985	550	550			550	550					
4	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		496/QĐ-UBND ngày 29/4/2010	44.178	6.117	6.117	6.117			-781	5.336	5.336		Hết nhu cầu, Dự án đã phê duyệt QT		
5	Hồ chứa nước Ảng Càng (Dự án Nhóm B)	2009-2015	1487/QĐ-UB 17/03/2011 06/12/2007 249/QĐ-UB	355.300	60.000	50.972	50.972			-29.009	21.963	21.963		Đ/C giám, do KH 2019 chưa giải ngân, KH 2020 giải ngân phần KH 2019		
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			43.413	42.040	38.642	37.269	0	0	2.377	-605	39.041	39.041			
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án huyện Mường Ảng		1180/QĐ-UBND 21/9/2016	5.373	4.000	5.373	4.000				4.000	4.000				
2	Trụ sở liên cơ trạm bảo vệ thực vật, trạm thú y, hạt kiểm lâm huyện Mường Ảng		1383/QĐ-UBND 28/10/2016	8.000	8.000	7.200	7.200				7.200	7.200				
3	Trụ sở QLTT số 8 huyện Mường Ảng		1370/QĐ-UBND 28/10/2016	2.340	2.340	2.070	2.070				2.070	2.070				
4	Trường Mầm non Sơn Ca huyện Mường Ảng		1346/QĐ-UBND 28/10/2016	7.000	7.000	4.600	4.600		2.377		6.977	6.977		Đã bỏ tri GN 2016-2019 là 6.977 trđ		
5	Trường Mầm non Ảng Nưa, xã Ảng Nưa, huyện Mường Ảng		1316/QĐ-UBND 27/10/2016	6.000	6.000	6.000	6.000				6.000	6.000				
6	Đường tránh lũ bản Chiềng Lao - Pha Hún, xã Xuân Lao		1342/QĐ-UBND 28/10/2016	7.500	7.500	6.750	6.750			-397	6.353	6.353		Hết nhu cầu, dự án đã nộp quyết toán		
7	Đường + Ngăn tràn bản Pá Nậm, xã Mường Lạn		719/QĐ-UBND ngày 18/8/2017	2.700	2.700	2.700	2.700			-208	2.492	2.492		Hết nhu cầu, Dự án đã phê duyệt QT		
9	Trạm y tế TT Mường Ảng		1318/QĐ-UBND 27/10/2016	4.500	4.500	3.949	3.949				3.949	3.949				
	Chuẩn bị đầu tư	2020		60.000	60.000	200					200					
1	Thủy lợi Búng Lao			60.000	60.000	200	200				200	200		Ban QLDA các CT NN		
	Vốn theo tiêu chí phân bổ															
VI	Huyện Mường Nhé			861.978	419.799	180.662	166.221	0	0	0	-997	165.224	165.224			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			709.298	292.423	65.036	50.595	0	0	0	-631	49.964	49.964			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chú đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015			338.183	216.868	16.691	16.691	0	0	0	0	16.691	16.691			
1	Công trình quyết toán còn thiếu vốn					1.720	1.720					1.720	1.720			
2	Đường Huổi Thùng - Na Cô Sa					1.000	1.000					1.000	1.000	Phản vốn giảm chuyển bỏ tri địa bản Năm Pô		
3	Đường Nà Khoa-Na Cô Sa		504/QĐ-UBND 19/7/2013	112.516	10.390	5.000	5.000					5.000	5.000	Phản vốn giảm chuyển bỏ tri địa bản Năm Pô		
4	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa		1367-12/11/2010; 833-7/9/2013	178.339	178.339	2.769	2.769					2.769	2.769	Kết hoạch 2017 thanh toán dứt điểm		
5	Đường nội bộ TTCX Mường Toong huyện Mường Nhé		1238, ngày 05/10/2010	6.037	2.239	1.600	1.600					1.600	1.600			
6	Nhà nội trú, nhà hiệu bộ trường THCS TTCX Mường Toong huyện Mường Nhé		1027, ngày 19/8/2010	7.460	3.697	670	670					670	670			
7	Chợ thị trấn Mường Nhé		2587, ngày 31/10/2012	12.000	12.000	3.932	3.932					3.932	3.932	NSNN hỗ trợ 12 tỷ		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			371.115	75.555	48.345	33.904	0	0	0	-631	33.273	33.273			
1	Trụ sở xã Năm Vi		2929/QĐ-UBND 31/12/2014	7.784	1.784	1.750	1.750					1.750	1.750	Lồng ghép vốn NTM 6 tỷ		
2	Trụ sở xã Sen Thượng		2924/QĐ-UBND 31/12/2014	8.442	2.442	2.441	2.441					2.441	2.441	Lồng ghép vốn NTM 6 tỷ		
3	Trụ sở xã Pá Mý		2928/QĐ-UBND 31/12/2014	8.200	2.200	2.122	2.122					2.122	2.122	hết nhu cầu		
4	Trụ sở Xã Năm Nhừ (trụ sở tạm)			4.000	4.000	40	40					40	40			
5	Trụ sở Xã Năm Chua (trụ sở tạm)			3.500	3.500	40	40					40	40			
6	Trụ sở Xã Huổi Lếch (trụ sở tạm)			4.000	4.000	500	500					500	500	Huyện đề nghị giảm công trình khác bổ sung cho công trình này		
7	Trụ sở Xã Vàng Đán (trụ sở tạm)			4.000	4.000	335	335					335	335			
8	Bãi xử lý rác thải trung tâm huyện lỵ và các xã vùng lân cận huyện Mường Nhé		456/QĐ-UBND 19/6/2014	14.534	7.267	4.404	4.404					4.404	4.404	KH 2017, bổ tri vốn TT dứt điểm nguồn CĐNSDP		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chú đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
9	Đường Sen Thượng - Lò San Chái		2128/QĐ-UB 3/12/2009	61.000	10.000	9.672	9.672			9.672	9.672			Chương trình 120		
10	Thủy lợi Pờ Nhù Khò		1338/QĐ-UB 2/1/2010	13.955	5.600	5.600	5.600			-631	4.969	4.969				
11	Đường Mường Toong - Huổi Léch - Nậm Mý		618/QĐ-UBND 24/5/2010; 453/QĐ-UBND 4/6/2012	114.000	13.400	16.441	2.000				2.000	2.000		Lồng ghép vốn Đề án 79		
12	Đường Nậm Kè - Pá Mý	2011-2015	342/QĐ-UBND ngày 19/4/2011	106.600	3.500	2.000	2.000				2.000	2.000		Lồng ghép vốn NSTW		
13	Kè chống sạt lở mặt bằng trung tâm huyện Mường Nhé		06/QĐ-UBND 5/01/2010	21.100	13.862	3.000	3.000				3.000	3.000		Dừng triển khai thực hiện		
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			152.680	127.376	115.626	115.626	0	0	0	-366	115.260	115.260			
1	Cầu treo bản Mường Nhé, xã Mường Nhé		921/QĐ-UBND 21/07/2016	11.000	6.600	11.000	11.000				11.000	11.000		Bổ sung vốn NSDP, do Đ/c cơ cấu vốn		
2	Sân vận động huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên		1396/QĐ-UBND 2B/10/2016	17.800	17.800	16.020	16.020				16.020	16.020				
3	Trường dân tộc nội trú THCS Sin Thầu		993/QĐ-UB 01/8/2016	5.000	5.000	5.000	5.000				5.000	5.000				
4	Trường THCS Chung Chái - Mường Nhé		1164/QĐ-UBND 19/9/2016	7.000	7.000	7.000	7.000			-366	6.634	6.634		Hết nhu cầu		
5	Trụ sở xã Leng Su Sin		1082/QĐ-UBND 26/8/2016	6.700	6.700	6.700	6.700				6.700	6.700				
6	Trụ sở xã Nậm Kè		723/QĐ-UBND 18/08/2017	7.000	7.000	7.000	7.000				7.000	7.000				
7	Đường Ngà Ba - Huổi Pính xã Mường Toong, huyện Mường Nhé		887/QĐ-UBND ngày 11/07/2016	10.000	10.000	10.000	10.000				10.000	10.000				
8	PKĐKKV Leng Su Sin (Thành lập mới)		1348/QĐ-UBND 28/10/2016	14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000				
9	Trụ sở xã Huổi Léch	2017-2020	712/QĐ-UBND ngày 18/8/2017	6.200	6.200	6.200	6.200				6.200	6.200				
10	Trường THCS xã Huổi Léch	2017-2020	1018/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	14.990	14.990	14.990	14.990				14.990	14.990				
11	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT huyện Mường Nhé	2018-2020	866/QĐ-UBND 11/10/2018	6.000	6.000	3.000	3.000				3.000	3.000		QĐ 2016-2020: 3 tỷ; QĐ 20121-2025: 3 tỷ;		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư		
				TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó			
												Thu hồi các khoản ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số
12	Trường bán trú THCS Mường Nhé	2019-2020	883/QĐ-UBND 18/9/2019	14.990	3.086	3.086	3.086					3.086	3.086		
13	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Nhé	2020-2022		15.000	6.000	4.000	4.000					4.000	4.000		
14	Thủy lợi Huổi Khon xã Nậm Kè		1118/QĐ-UBND 30/10/2019	3.000	3.000	3.000	3.000					3.000	3.000		
15	Đường quốc lộ 4h đến bản chà lọi 1 và 2		1060/QĐ-UBND 29/10/2019	14.000	14.000	4.630	4.630					4.630	4.630		
	Chuẩn bị đầu tư	2020				1.400						1.400			
1	Cầu treo bản Tân Phong xã Mường Nhé					200	200					200	200		UBND huyện Mường Nhé
2	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng					200	200					200	200		UBND huyện Mường Nhé
3	Trường trung học cơ sở Trung tâm cụm xã Nà Hỳ					200	200					200	200		UBND huyện Mường Nhé
4	Nâng cấp trường PTDTBT TH Sen Thượng xã Sen Thượng					200	200					200	200		UBND huyện Mường Nhé
5	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin					200	200					200	200		UBND huyện Mường Nhé
6	Sân vận động huyện Mường Nhé (giai đoạn 2)					200	200					200	200		UBND huyện Mường Nhé
7	Sửa chữa trụ sở UBND xã Sin Thầu					200	200					200	200		UBND huyện Mường Nhé
	Vốn theo tiêu chí phân bổ														
VII	Huyện Mường Chà			381.394	231.304	159.830	159.830	0	0	0	0	159.830	159.830		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			248.494	98.404	45.922	45.922	0	0	0	0	45.922	45.922		
o	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015</i>			108.864	58.606	18.807	18.807	0	0	0	0	18.807	18.807		
1	Công trình quyết toán còn thiếu vốn					349	349					349	349		
2	Thủy lợi Chế Nhù xã Si Pa Phìn, M.Chà					30	30					30	30		
3	Trụ sở xã Pa Ham					278	278					278	278		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
4	Thủy lợi Thèn Pà, xã Sa Lông		488/QĐ-UBND 14/5/2013	3.779	3.779	212	212			212	212			Công trình quyết toán còn thiếu vốn		
5	Đường Ma Thị Hồ - Chà Tờ (Thanh toán đến bù)		1496/QĐ-UBND 17/10/2008; 1640/QĐ-UBND, 11/9/2009	70.600	10.907	3.802	3.802			3.802	3.802					
6	Đường Chà Tờ - Mường Tùng		230/QĐ-UBND 27/2/2010; 394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	20.406	9.500	9.500			9.500	9.500					
7	PKĐK khu vực Si Pa Phin, M. Chà		1344/QĐ-UBND 26/10/2010; 377/QĐ 23/5/2014	6.927	114	114	114			114	114					
8	Kè bảo vệ khu dân cư Tin Tộc, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà		280/QĐ-UBND; 30/3/2011	23.890	21.890	3.534	3.534			3.534	3.534					
10	Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng		926/QĐ-UBND; 29/9/2015	3.668	1.510	988	988			988	988					
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>			139.630	39.798	27.115	27.115	0	0			27.115	27.115			
1	Trụ sở khối đoàn thể huyện Mường Chà		1677/QĐ 27/10/2014	7.000	7.000	4.379	4.379			4.379	4.379					
2	BVĐK huyện Mường Chà		345/QĐ-UBND 18/3/2009	24.430	616	616	616			616	616					
3	Đường Hừa Ngải - Pa Han		989, ngày 31/10/2012	104.700	28.662	21.805	21.805			21.805	21.805					
4	Trụ sở xã Huổi Mí (trụ sở tạm)			3.500	3.500	315	315			315	315					
2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>			132.900	132.900	113.908	113.908	0	0	0	0	113.908	113.908			
1	Trụ sở xã Mường Tùng		1446/QĐ-UBND 23/12/2015	7.800	7.800	7.110	7.110			7.110	7.110					
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu A thị trấn Mường Chà		1338/QĐ-UBND 28/10/2016	21.000	21.000	18.900	18.900			18.900	18.900					
3	Nâng cấp đường giao thông QL 12 - bản Huổi Meo		1035/QĐ-UBND 10/8/2016	20.000	20.000	18.000	18.000			18.000	18.000					
4	Nâng cấp trường Mầm non Sá Tổng, xã Sá Tổng		1344/QĐ-UBND 28/10/2016	6.300	6.300	5.591	5.591			5.591	5.591					

STT	Dan h mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP					Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
5	Trường Tiểu học Huồi Mí xã Huồi Mí		1188/QĐ-UBND 26/9/2016	11.500	11.500	11.288	11.288			11.288	11.288					
6	Trường Mầm non Pa Ham xã Pa Ham		1323/QĐ-UBND 27/10/2016	4.000	4.000	3.806	3.806			3.806	3.806					
7	Trường Mầm non Huồi Mí		621/QĐ-UBND 14/7/2017	6.900	6.900	6.900	6.900			6.900	6.900					
8	Trường THCS Huồi Mí xã Huồi Mí		622/QĐ-UBND 14/7/2017	10.800	10.800	10.800	10.800			10.800	10.800					
9	Trường mầm non Nậm Nèn, xã Nậm Nèn	2018-2020	402/QĐ-UBND ngày 10/5/2018	5.700	5.700	5.700	5.700			5.700	5.700					
10	Bãi xử lý rác thải huyện		998/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000					
11	Trường Mầm non Na Sang	2018-2020	661/QĐ-UBND ngày 09/8/2018	7.900	7.900	7.900	7.900			7.900	7.900					
12	Đường giao thông TT xã Hừa Ngải - bản Phua Di Tông	2019-2021	702/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	12.000	12.000	10.000	10.000			10.000	10.000					
13	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Ma Thi Hồ - Nậm Chua, huyện Mường Chà	2020-2022	1000/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	14.000	14.000	2.913	2.913			2.913	2.913					
	Chuẩn bị đầu tư	2020		55.000	55.000	1.000				1.000						
1	Đường giao thông bản Lũng Tạo - bản Huồi Mí 2, xã Huồi Mí			12.000	12.000	200	200			200	200			UBND huyện MC		
2	Đường giao thông Km8+150 (đường QL12- Hừa Ngải) - bản Thèn Pá (L=4,4km)			10.000	10.000	200	200			200	200			UBND huyện MC		
3	Đường nội thị khu B thị trấn			7.000	7.000	200	200			200	200			UBND huyện MC		
4	Trụ sở xã Huồi Mí			14.000	14.000	200	200			200	200			UBND huyện MC		
5	Trụ sở xã Pa Ham			12.000	12.000	200	200			200	200			UBND huyện MC		
	Vốn theo tiêu chí phân bổ															
VIII	Huyện Tủa Chùa			205.869	162.989	121.091	121.091	0	0	0	-5.011	116.080	116.080			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			108.091	65.211	32.134	32.134	0	0	0	-5.011	27.123	27.123			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020					Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015</i>			21.099	14.212	8.004	8.004	0	0	0	0	8.004	8.004			
1	Công trình quyết toán còn thiếu vốn và hoàn ứng ngân sách					2.087	2.087					2.087	2.087			
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tòa Chùa					303	303					303	303			Công trình còn nợ sau quyết toán
3	PKĐK khu vực Sáng Nhè, T.Chùa		1397/QĐ-UBND 26/10/2010; 375/QĐ 23/5/2014	7.099	212	212	212					212	212			
4	Mở rộng trụ sở UBND huyện Tòa Chùa		1812, ngày 30/10/2012	14.000	14.000	5.402	5.402					5.402	5.402			
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>			86.992	50.999	24.130	24.130	0	0	0	-5.011	19.119	19.119			
1	Trường Mầm non, THCS xã Sín Chải (gđ I-gđII)		848, ngày 19/9/2012	47.000	47.000	20.531	20.531				-5.011	15.520	15.520			Bổ sung kết dự năm 2017 là 5 tỷ
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tòa Chùa.	2015-2018	189/QĐ-UBND 10/10/2014	39.992	3.999	3.599	3.599					3.599	3.599			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			97.778	97.778	88.957	88.957	0	0	0	0	88.957	88.957			
1	Thủy Lợi Bán Hán, xã Mường Đun		1376/QĐ-UBND 28/10/2016	7.320	7.320	6.442	6.442					6.442	6.442			
2	Nâng cấp mở rộng trụ sở Huyện Ủy		368/QĐ-UBND 29/3/2016	6.728	6.728	5.985	5.985					5.985	5.985			
3	Trụ sở xã Sính Phình		358/QĐ-UBND 28/3/2016	7.000	7.000	6.768	6.768					6.768	6.768			
4	Trụ sở xã Mường Đun		367/QĐ-UBND 29/3/2016	6.350	6.350	6.350	6.350					6.350	6.350			
5	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xá Nhè, huyện Tòa Chùa		1368/QĐ-UBND 28/10/2016	7.000	7.000	6.630	6.630					6.630	6.630			
6	Xây dựng đường vào và các công trình phụ trợ thuộc di tích cấp Quốc gia, danh lam thắng cảnh hang đồng Xá Nhè và Klot Chua La, xã Xá Nhè, huyện Tòa Chùa		1385/QĐ-UBND 28/10/2016	10.000	10.000	6.635	6.635					6.635	6.635			
7	Đường Cu Di Sang (xã Tạ Phìn) - Lầu Cầu Phình (xã Lao Xá Phình), huyện Tòa Chùa		1237/QĐ-UB 04/10/2016	32.330	32.330	29.097	29.097					29.097	29.097			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
8	Trường mầm non thị trấn Tủa Chùa	2017-2020	979/QĐ-UBND 27/10/2017	10.000	10.000	10.000	10.000				10.000	10.000				
9	Trụ sở làm việc Phòng Văn hóa - Thông tin huyện	2018-2020	1016/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.050	5.050	5.050	5.050				5.050	5.050				
10	Trường THCS và THPT Quyết Tiến huyện Tủa Chùa	2018-2020	905/QĐ-UBND 23/10/2018	6.000	6.000	6.000	6.000				6.000	6.000				
	Chuẩn bị đầu tư	2020		30.000	30.000	1.200					1.200					
1	Kê chống sạt lở suối Huội Luông, thôn bản Hột			30.000	30.000	200	200				200	200			Ban QLDA các CT NN	
2	Nhà máy xử lý rác thải huyện Tủa Chùa					200	200				200	200			UBND huyện TC	
3	Trường Mầm non Thị trấn Tủa Chùa (Giai đoạn 2)					200	200				200	200			UBND huyện TC	
4	Nâng cấp các tuyến A,B,C đường nội thị thị trấn Tủa Chùa					200	200				200	200			UBND huyện TC	
5	Đường trục D đường nội thị thị trấn Tủa Chùa (Từ phía sau Trạm Y tế thị trấn đi qua phía sau trụ sở HĐND và UBND huyện..., đầu nối đoạn cuối trục A giáp Hồ Tông Lệnh)					200	200				200	200			UBND huyện TC	
6	Đường trục Đ đường nội thị thị trấn Tủa Chùa (Đầu nối từ cầu Đốc Vàng đi qua phía sau chợ trung tâm, đến trung tâm GDTX huyện)					200	200				200	200			UBND huyện TC	
	Vốn theo tiêu chí phân bổ															
IX	Huyện Nậm Pồ			751.572	305.729	205.763	179.090	0	0	0	0	179.090	179.090			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			553.180	118.929	82.023	82.023	0	0	0	0	82.023	82.023			
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015			225.638	47.091	36.267	36.267	0	0	0	0	36.267	36.267			
1	Công trình quyết toán còn thiếu vốn					883	883				883	883				
2	Khu trụ sở làm việc tạm phục vụ cho hoạt động của cấp ủy, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể của huyện Nậm Pồ		234/QĐ-UBND 26/4/2013	92.137	32.137	23.960	23.960				23.960	23.960			KH 2016 TT dứt điểm	
3	Cầu treo Huội Hâu xã Nhà Khoa, huyện Nậm Pồ		347/QĐ-UBND 5/12/2013	5.500	2.500	2.119	2.119				2.119	2.119				

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
4	Đường Huổi Thùng - Na Cô Sa					3.000	3.000					3.000	3.000		Hoàn ứng NSDP năm 2011	
5	Đường Nà Khoa-Na Cô Sa		504/QĐ-UBND 19/7/2013	112.516	10.390	4.795	4.795					4.795	4.795		KH 2018 bố trí 1,495 tỷ	
6	Trụ sở xã Si Pa Phìn		1314/QĐ-UBND 04/3/2014	7.485	1.564	1.387	1.387					1.387	1.387		KH 2016 TT dứt điểm	
7	Trụ sở xã Na Cô Sa		839/QĐ-UBND 31/10/2014	8.000	500	103	103					103	103			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			327.542	71.838	45.756	45.756	0	0	0	0	45.756	45.756			
1	Đường Chà Cang - Nà Khoa huyện Mường Nhé (nay là huyện Năm Pô)		1833/QĐ-UBND 8/10/2009 590/QĐ-UBND 27/6/2011	85.900	7.618	7.618	7.618					7.618	7.618			
2	Đường Chà Nira – Năm Địch – Mốc B4 huyện Mường Chà		516/QĐ-UBND 03/6/2011	178.200	3.000	2.755	2.755					2.755	2.755		Dự án dừng triển khai, bố trí vốn TT khối lượng đến điểm dừng kỹ thuật.	
3	Điểm trường Phiêng ngựa, Huổi Sang... trường Mầm non Nà Hỳ - MN (nay là huyện NP)		1615/QĐ-UBND 04/11/2008	7.396	7.396	165	165					165	165			
4	Các điểm trường TT, Ta hăm, Huổi sâu, Nặm thá là trường Mầm non Pa tẩn		1784/QĐ-UBND 28/11/2008	7.796	7.796	813	813					813	813			
5	Các điểm trường Nà Búng, Năm tất, Nộc cốc, Huổi khương Mầm non Nà búng		1782/QĐ-UBND 28/11/2008	8.250	8.250	405	405					405	405			
6	Đường Km45 (Na pheo- Si Pa Phìn) đi Nà Hỳ	14-17	936a/QĐ-UBND; 20/9/2011; 814/QĐ-UBND ngày 24/10/2014; 1099/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	439.300	37.778	34.000	34.000					34.000	34.000		Đổi ứng vốn địa phương	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			198.392	186.800	123.740	97.067	0	0	0	0	97.067	97.067			
1	Cải tạo, NC PKĐKKV Nà Hỳ thành cơ sở tạm TTYT và BVĐK huyện Năm Pô		513/QĐ-UBND 07/7/2014	12.400	12.400	12.236	12.236					12.236	12.236		-	
2	Trụ sở liên cơ trạm bảo vệ thực vật, trạm thú y, trạm khuyến nông, hạt kiểm lâm huyện Năm Pô		1367/QĐ-UBND 28/10/2016	10.000	10.000	10.000	10.000					10.000	10.000			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước NSDP
3	Trụ sở xã Chà Nưa		1339/QĐ-UBND 28/10/2016	8.000	8.000	8.000	8.000					8.000	8.000			
4	Đường dân sinh Vàng Đán Đạo - Huôi Đạo xã Vàng Đán		1373/QĐ-UBND 28/10/2016	40.000	40.000	35.200	35.200					35.200	35.200			
5	Trường THPT huyện Nậm Pồ (ưu tiên thanh toán chi đền bù để lấy MB thi công DA PTHPT gd2 vốn vay ADB năm 2016)		951/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	14.592	3.000	14.592	3.000					3.000	3.000		Chuẩn bị đầu tư + Thanh toán đền bù	
6	Nhà Văn hóa xã Pa Tần		744/QĐ-UBND 25/8/2017	2.500	2.500	2.500	2.500					2.500	2.500			
7	Thao trường huyện Nậm Pồ	2017-2019	1014/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.000	3.000	3.000	3.000					3.000	3.000			
8	PKĐKKV Ba Chà huyện Nậm Pồ		1319/QĐ-UBND 27/10/2016	13.500	13.500	13.500	1.219					1.219	1.219		Năm 2017 bổ sung 3 tỷ từ nguồn tăng thu NS tỉnh; năm 2018 b/s nguồn tăng thu số số: 4,281 tỷ đồng; nguồn SXKT trung hạn 5 tỷ đồng	
9	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé	2019-2021	877/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	60.000	60.000	9.766	9.766					9.766	9.766			
10	Trụ sở xã Nậm Tin	2020-2022	1095/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	7.300	7.300	3.500	3.500					3.500	3.500			
11	Trụ sở xã Vàng Đán	2020-2022	1096/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	7.300	7.300	3.500	3.500					3.500	3.500			
12	Nước sinh hoạt bán Pác A1 xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ		393/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	2.800	2.800	3.230	430					430	430		Dự án đã QT còn thiếu vốn	
13	Đường bê tông từ trung tâm xã Nậm Chua đi bán Nậm Chua 5	2020-2022	1113/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	10.000	10.000	2.216	2.216					2.216	2.216			
14	Đường, cầu vào trường học xã Nậm Nhừ	2020-2022	1114/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.000	7.000	2.500	2.500					2.500	2.500			
	Chuẩn bị đầu tư	2020		42.580	42.580	800						800				
1	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Nậm Pồ			5.000	5.000	200	200					200	200		UBND huyện NP	
2	Sân vận động huyện Nậm Pồ			5.000	5.000	200	200					200	200		UBND huyện NP	
3	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ			17.000	17.000	200	200					200	200		UBND huyện NP	
4	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ			15.580	15.580	200	200					200	200		UBND huyện NP	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư	
				TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước NSDP					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
X	Thị xã Mường Lay			11.066	11.066	11.066	11.066	0	0	0	-8.286	2.780	2.780				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			11.066	11.066	11.066	11.066	0	0	0	-8.286	2.780	2.780				
1	Hệ thống lưới điện sinh hoạt bán Hồ Huổi Luông (8 km)	2017-2020	1280/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4.500	4.500	4.500	4.500				-3.819	681	681		Vướng mắc liên quan đến đất rừng		
2	Hệ thống lưới điện sinh hoạt bán Hồ Nậm Cản (7 km)	2017-2020	1282/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	3.916	3.916	3.916	3.916				-3.288	628	628		Vướng mắc liên quan đến đất rừng		
3	Hệ thống lưới điện sinh hoạt bán Hồ Luôn (2 km)	2017-2020	1281/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	1.350	1.350	1.350	1.350				-1.179	171	171		Vướng mắc liên quan đến đất rừng		
4	Trụ sở làm việc Công an xã Lay Nưa và Ban CHQS cấp xã thị xã Mường Lay	2017-2018	1328/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	1.300	1.300	1.300	1.300					1.300	1.300				
	Chuẩn bị đầu tư	2020				400	400					400	400				
1	Xây dựng bến cảng Đồi Cao, Mường Lay					200	200					200	200		UBND tx ML		
2	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường lay					200	200					200	200		UBND tx ML		
	Vốn theo tiêu chí phân bổ																
XI	Quốc phòng - An ninh			275.781	141.954	110.479	105.219	0	0	5.688	0	110.907	110.907				
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			227.858	99.291	57.784	57.784	0	0	5.688	0	63.472	63.472				
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015			23.700	22.200	8.185	8.185	0	0	0	0	8.185	8.185				
1	Sửa chữa bộ chỉ huy quân sự tỉnh Điện Biên					10	10					10	10				
2	Trạm kiểm soát Na Cỏ Sa (Đồn Biên phòng 411)					2	2					2	2		Công trình quyết toán còn thiếu vốn		
3	Hội trường Ban chỉ huy quân sự thành phố Điện Biên		934/ngày 31/10/2014	3.700	2.200	1.305	1.305					1.305	1.305				
4	Sửa chữa trụ sở bộ CHQS tỉnh (giai đoạn II)		2128, ngày 29/10/2013	8.000	8.000	4.868	4.868					4.868	4.868				
5	Hỗ trợ DA Trung tâm chỉ huy CSLV khối an ninh trực thuộc CA tỉnh			12.000	12.000	2.000	2.000					2.000	2.000				
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			204.158	77.091	49.599	49.599	0	0	5.688	0	55.287	55.287				

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước NSDP						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	Hỗ trợ đầu tư công trình AD 05		174/QĐ-UBND, 24/02/2006 02//QĐ-UBND, 16/02/2011	56.167	44.000	26.139	26.139			5.688		31.827	31.827		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2015 là 24.341 trđ; Kế hoạch trung hạn 26.139 trđ; bổ sung 5.688 trđ		
2	Đường ra biên giới Na Cô Sa - Mốc A6		1043/QĐ-UBND, 17/10/2011	46.351	11.351	10.000	10.000					10.000	10.000		Lông ghép vốn NSTW		
3	Đường ra biên giới Nà Hỳ - Huổi Sam Lang - Mốc 60		838/QĐ-UBND 30/10/2014	49.000	4.900	2.910	2.910					2.910	2.910				
4	Dự án đường ra biên giới Nậm Nhừ - Mốc 43 xã Nà Khoa Mường Nhé		957/QĐ-UBND 22/10/2012	43.800	8.000	7.600	7.800					7.800	7.800		Lông ghép vốn NSTW		
5	Hỗ trợ thiết bị Trung tâm chỉ huy CSLV Khối An ninh - trực thuộc công an tỉnh			8.840	8.840	2.750	2.750					2.750	2.750				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			47.923	42.963	52.695	47.435	0	0	0	0	47.435	47.435				
1	Hạng mục phụ trợ Trường Quân sự tỉnh		1178/QĐ-UBND 30/10/2015	2.000	2.000	2.000	2.000					2.000	2.000				
2	Nhà tạm giữ xử phạt hành chính thuộc Công an huyện Nậm Pồ		1349/QĐ-UBND 28/10/2016	1.035	1.035	1.035	1.035					1.035	1.035				
3	Cải tạo sửa chữa nhà tiêu đội cảnh sát bảo vệ Văn phòng Tỉnh ủy		1380/QĐ-UBND 28/10/2016	2.098	2.098	2.098	2.098					2.098	2.098				
4	Hỗ trợ kinh phí cải tạo sửa chữa nhà làm việc khối Cảnh sát thuộc trụ sở làm việc Công an tỉnh Điện Biên.					5.500	5.500					5.500	5.500		KH 2018 bố trí 2,8 tỷ đồng		
5	Nhà tạm giữ xử phạt hành chính thuộc Công an huyện Tuần Giáo		959/QĐ-UBND 24/10/2016	1.150	1.150	1.141	1.141					1.141	1.141				
6	Xây dựng hệ thống kho và cải tạo sửa chữa nhà ăn, nhà bếp, các hạng mục phụ trợ Trường quân sự địa phương	2017-2019	1015/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.000	5.000	5.000	5.000					5.000	5.000				
7	Cấp nước cửa khẩu Huổi Puốc	2016-2018	446/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	1.000	1.000	1.000	1.000					1.000	1.000		Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng		
8	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã Mường Phăng, Mường Pôn, Mường Nhé) huyện Điện Biên (mỗi xã 1.300 triệu đồng)	2017-2019	1010/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.900	3.900	3.900	3.900					3.900	3.900		UBND huyện Điện Biên		
9	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã: xã Nậm Kè, Leng Su Sin và Sín Thầu) huyện Mường Nhé	2019-2020	926/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	3.900	3.900	3.900	3.900					3.900	3.900		UBND huyện Mường Nhé		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020					Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
10	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã) huyện Nậm Pồ (mỗi xã 1.300 triệu đồng)	2019-2020	1059/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	3.900	3.900	3.900	3.900					3.900	3.900		UBND huyện Nậm Pồ	
11	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã) huyện Mường Chá (mỗi xã 1.300 triệu đồng)	2018-2020	699/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	3.900	3.900	3.900	3.900					3.900	3.900			
12	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Trụ sở làm việc Công an tỉnh Điện Biên	2018-2019	898/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	12.840	11.340	12.840	11.340					11.340	11.340		Bổ sung danh mục	
13	Nhà ở cán bộ chiến sỹ Trạm kiểm soát Nà Bùng - Đồn Biên phòng Nà Bùng, xã Nà Bùng, huyện Nậm Pồ	2018-2019	214/QĐ-UBND ngày 19/3/2018	5.900	2.140	5.900	2.140					2.140	2.140		LG 3,76 tỷ vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	
14	Trụ sở làm việc Công an xã (2 xã Nà Tông, Núa Ngam) huyện Điện Biên (mỗi xã 650 triệu đồng)			1.300	1.300	581	581					581	581			
	Chuẩn bị đầu tư	2020		24.100	24.100	800						800				
1	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã) huyện Điện Biên Đông (mỗi xã 1.300 triệu đồng)			3.900	3.900	200	200					200	200		UBND huyện ĐBD	
2	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (2 xã) huyện Tủa Chùa (mỗi xã 1.300 triệu đồng)			2.600	2.600	200	200					200	200		UBND huyện TC	
2	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (2 xã) huyện Mường Ảng (mỗi xã 1.300 triệu đồng)			2.600	2.600	200	200					200	200		UBND huyện MA	
3	Kê chống sạt doanh trại ĐBB1/ Bộ CHQS tỉnh Điện Biên			15.000	15.000	200	200					200	200		Bộ CH QS tỉnh	
XII	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2020															
XIII	Khoa học và công nghệ			56.080	56.080	38.665	38.665	0	0	0	0	38.665	38.665			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			29.380	29.380	11.965	11.965	0	0	0	0	11.965	11.965			
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015			17.170	17.170	3.543	3.543	0	0	0	0	3.543	3.543			
1	Công trình quyết toán còn nợ vốn					172	172					172	172			
2	Sửa chữa nhà làm việc 3 tầng Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên.		422/QĐ-UB 31/10/2014	3.300	3.300	2.192	2.192					2.192	2.192			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016-2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
3	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin các sở, ngành		1070/QĐ-UBND ngày 08/9/2010	13.870	13.870	1.179	1.179				1.179	1.179		CT đã quyết toán		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			12.210	12.210	8.422	8.422	0	0		8.422	8.422				
1	Nâng cao năng lực Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ tỉnh Điện Biên		833/QĐ-UB 30/10/2014	12.210	12.210	8.422	8.422				8.422	8.422				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			26.700	26.700	26.700	26.700	0	0		26.700	26.700				
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong HD các cơ quan Đảng Tỉnh Điện Biên		333/QĐ-UBND 23/3/2016	26.700	26.700	26.700	26.700				26.700	26.700				
	Chuẩn bị đầu tư	2020		32.000	32.000	600					600					
	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Điện			10.000	10.000	200	200				200	200		Ban QLDA các CT XD		
	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			15.000	15.000	200	200				200	200		Ban QLDA các CT XD		
	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng			7.000	7.000	200	200				200	200		Ban QLDA các CT XD		
	Vốn theo tiêu chí phân bổ															
XIV	Hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (Dân tộc Công) tỉnh ĐB (QĐ 1672/QĐ-TTg)			58.658	58.658	59.438	59.438	0	0	2.000	-2.000	59.438	59.438			
1)	Công trình quyết toán còn nợ vốn															
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			58.658	58.658	59.438	59.438	0	0	2.000	-2.000	59.438	59.438			
1	Đường vào bản Nậm Kè, xã Nậm Kè huyện Mường Nhé	2016-2018	863/QĐ-UBND ngày 11/11/2014	4.500	4.500	4.500	4.500				4.500	4.500				
2	Đường giao thông Pa Thom - Huổi Mơi giai đoạn II		392/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	13.136	13.136	13.136	13.136				13.136	13.136				
3	Đường giao thông giai đoạn II vào bản Lá Chá	2016-2018	393/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	12.864	12.864	12.864	12.864				12.864	12.864				
4	Cầu treo bản Púng Bon xã Pa Thom huyện Điện Biên		391/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	4.838	4.838	4.838	4.838				4.838	4.838				
5	Sàn nền giao thông thoát nước bản si Văn, xã Pa Thom		1122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.800	6.800	6.800	6.800				6.800	6.800				
6	Sàn nền giao thông thoát nước bản Púng Bon, xã Pa Thom		1122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.000	5.000	5.000	5.000				5.000	5.000				

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chú đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
7	Nước sinh hoạt bản Lá Chà, xã Pa Tần	2018-2020				2.200	2.200				2.200	2.200				
8	Nước sinh hoạt bản púng bon, xã Pa Thơm	2018-2020	658/QĐ-UBND ngày 04/7/2019	2.000	2.000	2.000	2.000				2.000	2.000				
9	Nước sinh hoạt bản Năm Kè, xã Năm Kè	2018-2020	1112/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.020	2.020	2.100	2.100				2.100	2.100				
10	Sàn nền giao thông thoát nước và Nước sinh hoạt bản Huổi Moi	2018-2020				2.000	2.000			-2.000	0	0		Vướng mắc liên quan đến đất rừng		
11	Sàn nền giao thông, thoát nước bản Lá Chà - Lá Chà A	2018-2020	1071/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	2.500	2.500	2.000	2.000				2.000	2.000				
12	Thủy lợi bản Lá Chà	2018-2020	687/QĐ-UBND ngày 04/7/2019	5.000	5.000	2.000	2.000		2.000		4.000	4.000				
	Vốn theo tiêu chí phân bổ															
XV	Các ngành Tỉnh - CT Công cộng			2.990.578	984.804	926.985	532.499	0	0	10.666	-15.300	527.865	527.865			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			2.213.083	636.359	653.522	294.636	0	0	0	-9.000	285.636	285.636			
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015			642.142	293.250	135.258	94.682	0	0	0	0	94.682	94.682			
1	Nhà đa năng trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh					567	567					567	567	Công trình quyết toán còn thiếu vốn		
1	Cải tạo nâng cấp bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ (GĐ I)					7	7					7	7	Công trình quyết toán còn thiếu vốn		
1	Tường đài chiến thắng Điện Biên Phủ (GĐII)					18	18					18	18	Công trình quyết toán còn thiếu vốn		
2	Bổ sung csvc, thiết bị dạy học các điểm trường vùng dân tộc ít người	4/2013-4/2014	978/QĐ-UBND 29/10/2012	592	592	6.890	592					592	592	Lồng ghép vốn CTMTGD, NTM		
3	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Mường Nhé (gđ 2)	5/2013-11/2014	975/QĐ-UBND 29/10/2012	41.501	41.501	30.634	10.000					10.000	10.000	Bổ sung kết dư năm 2017 là 1,1 tỷ đồng		
4	BVĐK huyện Điện Biên		1591/QĐ-UBND 4/9/2009	116.424	16.578	15.143	15.143					15.143	15.143	Công trình quyết toán còn thiếu vốn		
5	Trường THCS Pú Hồng huyện Điện Biên Đông		1143/QĐ-UBND ngày 16/11/2011	35.000	21.955	13.056	13.056					13.056	13.056			
6	Sửa chữa trụ sở các Ban Đảng tỉnh		07/QĐ-UBND TTU, 29/10/2012	6.400	6.400	515	515					515	515			
7	Trung hội nghị Văn hóa tỉnh Điện Biên		271/QĐ-UBND 8/3/2002	27.200	27.200	2.443	2.443					2.443	2.443			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP					Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
8	Sửa chữa NC trụ sở sở Nội vụ		127a, ngày 31/10/2012	8.200	8.200	3.138	3.138			3.138	3.138					
9	Cải tạo nâng cấp nhà khách HỒND - UBND tỉnh		124, ngày 28/8/2013	8.800	8.800	2.379	2.379			2.379	2.379					
10	Sửa chữa, mở rộng nhà khách Tỉnh ủy		18, ngày 09/8/2013; 02-QĐ/VPTU 04/9/2015	9.753	6.753	2.368	2.368			2.368	2.368			Kết dư năm 2016: 3.082 trđ		
11	Sửa chữa trụ sở Hội chữ thập đỏ		06/QĐ-CTĐ 26/8/2014	3.000	1.500	1.000	1.000			1.000	1.000					
12	Trung tâm 05-06 tỉnh (Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - lao động xã hội tỉnh)		1475/QĐ-UBND 17/12/2004	67.056	9.100	2.100	2.100			2.100	2.100					
13	Hạ tầng giai đoạn II khu đầu mối cửa khẩu Tây Trang: Chợ và nhà nghỉ cho thuê (Khu tập kết trung chuyển HH-DV)		686/QĐ-UBND 12/10/2012	7.807	781	665	665			665	665					
14	Hạ tầng giai đoạn II khu đầu mối cửa khẩu Tây Trang: Sân nền, quảng trường, bãi đỗ xe		739/QĐ-UBND 28/12/2012	14.700	1.470	397	397			397	397					
15	Đập, kè công viên ven sông Nậm Rốm (GĐ I)		2065/QĐ-UBND, ngày 28/12/2008	123.000	40.588	608	608			608	608					
16	Nhà làm việc BGH Trường Chính trị tỉnh		529/QĐ-TCT 31/10/2012	13.000	13.000	5.284	5.284			5.284	5.284					
17	Nhà bếp, nhà ăn trường chính trị Tỉnh		275, ngày 22/11/2011	14.900	14.900	730	730			730	730					
18	Hạng mục phụ trợ trường CĐKTKT Đ. Biên		417/QĐ-CĐKTKT (16/8/2011)	14.700	14.700	1.000	1.000			1.000	1.000					
19	Trại thí nghiệm thực hành trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Điện Biên		416/QĐ-CĐKTKT; 24/6/2014	3.400	3.400	2.200	2.200			2.200	2.200					
20	Dự án Trại sản xuất con giống và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi tỉnh Điện Biên (giai đoạn I)		1060a ngày 24/10/2011	19.547	1.955	1.911	1.911			1.911	1.911					
21	Xây dựng Sa Bàn diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ		236/QĐ-SVH 26/02/2014	1.000	1.000	697	697			697	697					
22	Chính trang, tôn tạo một số hạng mục Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ		1583/QĐ-SVH 16/12/2013	1.500	1.500	1.042	1.042			1.042	1.042					

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
23	Cải tạo, NC bổ sung một số hạng mục công trình: Cải tạo, sửa chữa nâng cấp Sân vận động tỉnh		1580/QĐ-SVH 16/12/2013	1.500	1.500	985	985			985	985					
24	Đầu tư, nâng cấp bổ sung một số hạng mục Trung tâm văn hóa Hội Cựu chiến binh tại Đồi E		1582/QĐ-SVH 16/12/2013	1.800	1.800	1.300	1.300			1.300	1.300					
25	Chỉnh trang, tôn tạo một số HM thuộc di tích Đường kéo pháo, trận địa pháo 105, trận địa pháo H6		1581/QĐ-UBND 16/12/2013	2.400	2.400	1.397	1.397			1.397	1.397					
26	Chỉnh trang, tôn tạo di tích Khu sở chỉ huy chiến dịch Mường phăng		1579/QĐ-SVH 16/12/2013	3.200	3.200	2.253	2.253			2.253	2.253					
27	Trụ sở Ban Nội chính Tỉnh ủy		06-22/10/2013	14.600	14.600	11.595	11.595			11.595	11.595					
28	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh		470/QĐ-SYT 27/6/2011	5.270	2.635	1.352	1.352			1.352	1.352					
29	Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu trung tâm đền kháng Him Lam	2007-2011	528/QĐ-UBND 17/5/2006	48.374	23.162	7.862	7.862			7.862	7.862		Dự án chưa được điều chỉnh			
30	Kinh phí Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án mở rộng trường Chính trị tỉnh Điện Biên (ĐA đã được bố trí vốn từ năm 2011 tại QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 03/6/2011)		QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 03/6/2011) QĐ số 582/QĐ-UBND ngày 26/4/2016	80,40	80,40	79	79			79	79		KP bồi thường bổ sung theo QĐ của UBND TPĐBP			
31	Cải tạo, nâng cấp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn		976/QĐ-UBND 29/10/2012	27.438	2.000	13.644	0			0	0		Bổ sung kết dư năm 2016: 2 tỷ			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			1.570.941	343.109	518.264	199.954	0	0	0	-9.000	190.954	190.954			
1	Cải tạo sửa, sửa chữa Trụ sở Tỉnh ủy		175-QĐ/VPTU 15/10/2014	18.000	12.350	10.600	10.600			10.600	10.600		Bổ trí dứt điểm năm 2017 (Lồng ghép vốn sự nghiệp 5,65 tỷ)			
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh		551/QĐ-UBND 28/6/2012	27.770	13.823	7.566	7.566			7.566	7.566					
3	Trường THPT Lương Thế Vinh		835/QĐ-UBND 10/9/2012	121.810	60.617	50.907	50.907			50.907	50.907		Sở GD&ĐT			
4	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	2011-2020	301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ-UBND ngày 05/7/2018	43.900	43.900	20.488	20.488			20.488	20.488		VP UBND tỉnh			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
5	Các hạng mục phụ trợ thuộc dự án hạ tầng GD2 khu đầu mối CK Tây Trang		683/QĐ-UBND ngày 11/9/2014	8.000	1.430	8.000	1.425			1.425	1.425			Lồng ghép vốn NSTW		
6	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020		802/QĐ-UBND 22/10/2014	841.000	126.150	191.000	47.000			-9.000	38.000	38.000			KH 2019 chưa giải ngân	
7	Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II		903/QĐ-UBND 08/09/2011	211.561	30.000	125.100	21.431				21.431	21.431			Giảm vốn CĐNSDP do không đủ KN GPMB	
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế Dự phòng tỉnh Điện Biên		834/QĐ-UBND 30/10/2014	10.900	3.447	4.681	3.447				3.447	3.447			Lồng ghép vốn TPCP	
9	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng		838-23/10/2013; QĐ số 3980/QĐ-UBND ngày 05/8/2016	165.000	15.000	69.932	7.100				7.100	7.100			Bổ sung vốn theo QĐ số 3980/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 khu TĐC bản Nà Nhạn 2	
10	XD cơ sở hạ tầng CV ven sông Nậm Rốm		262/QĐ-UBND 27/12/2011 1323/QĐ-UBND 13/3/2003	37.000	2.892	490	490				490	490			Dự án dừng triển khai, bố trí vốn thanh toán khối lượng đã thực hiện (Giảm 402 trđ)	
11	Kê chống sạt lở bờ sông Nậm Rốm (Giai đoạn II)		2130/QĐ-UBND 03/12/2009; 203/QĐ-UBND 21/3/2017	86.000	33.500	29.500	29.500				29.500	29.500			Hết nhu cầu	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			777.495	348.445	273.463	237.863	0	0	10.666	-6.300	242.229	242.229			
1	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Điện Biên		1145/QĐ-UBND 30/10/2015	17.000	14.000	15.189	15.189					15.189	15.189		Đ/c cơ cấu nguồn vốn giảm vốn quỹ bảo trì đường bộ, tăng vốn NSDP	
2	Nhà thư viện thuộc Dự án Nhà thí nghiệm, thư viện Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên		983/QĐ-UBND 30/10/2012; 923/QĐ-UBND 22/7/2016	35.000	35.000	35.000	35.000					35.000	35.000			
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND tỉnh		1146/QĐ-UBND 30/10/2015	20.000	20.000	7.000	7.000			1.666		8.666	8.666		Bổ sung vốn trung hạn theo Vb số 3385/UBND-TH ngày 20/11/2019, của UBND tỉnh	
4	Mở rộng trụ sở làm việc của Đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh		471/QĐ-UBND 31/3/2016	14.950	14.950	14.950	14.950					14.950	14.950			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
5	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Điện Biên		406/QĐ-UBND 30/3/2016	62.315	18.694	18.225	18.225			18.225	18.225			Bổ sung đường ống nước sạch, đường phục vụ cho PCCC vào Kho lưu trữ chuyên dụng		
6	Các dự án kiên cố hoá nhà lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014-2015 (19 dự án)			137.369	2.340	2.340	2.340			2.340	2.340			Chương trình KCH vốn TPCP		
7	Cải tạo sửa chữa nhà đội xe Văn phòng Tỉnh ủy và Kho Lưu trữ Tỉnh ủy		1381/QĐ-UBND 28/10/2016	4070	4.070	4.070	4.070			4.070	4.070			VP Tỉnh ủy		
8	Cải tạo, sửa chữa Đài PTH tỉnh (sửa chữa nhà làm việc khu văn phòng, tường rào bảo vệ; xây kè chắn đất...)		1384/QĐ-UBND 28/10/2016	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000					
9	Kê hạo vệ Trung tâm hội nghị - Văn hóa tỉnh Điện Biên		1359/QĐ-UBND 28/10/2016	11.000	11.000	11.000	11.000			11.000	11.000			VP UBND tỉnh		
10	Dự án đầu tư trang thiết bị cho hệ thống quan trắc và phân tích môi trường tỉnh Điện Biên	2019-2020	855/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	10.000	10.000	10.000	10.000		-2.000	8.000	8.000					
11	Nhà Ký túc xá học viên và Các hạng mục phụ trợ Trường Chính trị tỉnh		82/QĐ-UBND ngày 25/01/2017	13.730	13.730	13.730	13.730			13.730	13.730					
12	Mở rộng, cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy dân chính Đảng tỉnh	2017-2019	866/QĐ-UBND 25/9/2017	3.500	3.500	3.500	3.500			3.500	3.500			Giảm quy mô trong quá trình thẩm định		
13	Sửa chữa, mở rộng trụ sở Nội vụ tỉnh	2017-2019	615/QĐ-UBND 11/7/2017	3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	3.000					
14	Nâng cấp cải tạo Trụ sở Sở Thông tin truyền thông		1351/QĐ-UBND 28/10/2016	11.900	4.400	2.000	2.000			2.000	2.000			Bổ sung kết dư năm 2017 là 2.358 trđ		
15	Cải tạo, Nâng cấp Trụ sở làm việc Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và Nông thôn - Sở Xây dựng	2017-2019	867/QĐ-UBND 25/9/2017	4.600	4.600	4.600	4.600			4.600	4.600					
16	Xây dựng một số biển tấm lớn tại các cửa khẩu		971/QĐ-UBND 25/10/2017	6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000					
17	Trụ sở Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Điện Biên	2018-2020	696/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	14.800	9.000	7.500	7.500			7.500	7.500			Ban QLDA các CT XD		
18	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm	2019-2021	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	12.000	12.000			12.000	12.000			Trường CĐSP		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP					Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
19	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên.	2019-2021	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	15.000	15.000	5.000	5.000			-1.700	3.300	3.300		GD I, QĐ đầu tư 3,3 tỷ đồng		
20	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ (huyện/ trường mới thành lập)			46.000	5.000	5.000	5.000				5.000	5.000				
21	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng	2018-2020	567/QĐ-UBND ngày 17/7/2018	6.000	6.000	3.000	3.000				3.000	3.000				
22	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên	2019-2020	465/QĐ-UBND 01/6/2018	3.300	3.300	1.120	1.120				1.120	1.120				
23	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên	2020-2021	1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	4.548	4.548				4.548	4.548				
24	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Công trình Sân vận động tỉnh	2019-2020	755/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	10.800	10.800	10.800	10.800				10.800	10.800				
25	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên (Giai đoạn I)	2018-2020	1003/QĐ-UBND ngày 03/8/2016; Số 37/QĐ-UBND ngày 10/01/2018	62.500	11.500	44.100	9.000				9.000	9.000				
26	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên (Giai đoạn I)	2018-2021	1405/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 703/QĐ-UBND ngày 22/8/2018	45.000	7.000	7.000	6.500		4.000		10.500	10.500		Bổ sung thêm 4 tỷ vốn trung hạn thực hiện GD II		
27	Trung tâm khuyến nông giống cây trồng vật nuôi tỉnh Điện Biên	2019-2021	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	10.000	10.000	0	0		5.000		5.000	5.000				
28	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quải Tở		760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	6.000	2.000	2.000				2.000	2.000				
29	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên		310/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	12.000	12.000	4.630	4.630				4.630	4.630				
30	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ	2019-2021	881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	3.100	3.100				3.100	3.100				

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
31	Sửa chữa bổ sung một số điểm di tích chiến trường Điện Biên Phủ phục vụ 65 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ		500/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	5.061	5.061	5.061	5.061				5.061	5.061				
32	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LDDXH tỉnh			21.000	1.000	1.000	1.000			-800	200	200			Chưa đủ thủ tục để bố trí vốn 2020	
33	Đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ			115.000	40.000	2.000	2.000			-1.800	200	200			Chưa đủ thủ tục để bố trí vốn 2020	
	Chuẩn bị đầu tư	2020		541.900	496.900	2.800					2.800					
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo			6.000	6.000	200	200				200	200			UBND huyện TG	
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa			6.000	6.000	200	200				200	200			UBND huyện TC	
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Nhé			6.000	6.000	200	200				200	200			UBND huyện MN	
4	Dự án đầu tư nâng cấp trang thiết bị bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên			75.000	75.000	200	200				200	200			Ban QLDA các CT XD	
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Búng huyện Nậm Pồ			2.000	2.000	200	200				200	200			UBND huyện NP	
6	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé			2.000	2.000	200	200				200	200			UBND huyện MN	
7	Trường phổ thông DTNT tỉnh (cơ sở 2)			100.000	55.000	200	200				200	200			Sở GD&ĐT	
8	Trường PT DTNT THPT huyện Tuần Giáo (địa điểm mới)			100.000	100.000	200	200				200	200			Sở GD&ĐT	
9	Sân tập giáo dục quốc phòng trường CĐSP tỉnh Điện Biên (giai đoạn 2)			10.000	10.000	200	200				200	200				
10	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên			14.900	14.900	200	200				200	200			Ban QLDA các CT XD	
11	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình			100.000	100.000	200	200				200	200			Ban QLDA các CT XD	
12	- Dự án: Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên			10.000	10.000	200	200				200	200			Sở N&MT	
13	Nâng cấp, cải tạo Nhà khách Văn phòng Tỉnh ủy			55.000	55.000	200	200				200	200			VP Tỉnh ủy	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016-2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chú đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
14	Hỗ trợ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030			55.000	55.000	200	200			200	200			Sr KH&ĐT		
XVI	Đối ứng các dự án ODA			3.336.723	251.990	314.738	148.337	0	0	3.000	0	151.337	151.337			
*	Đối ứng các dự án ODA			3.336.723	251.990	314.738	148.337	-	-	3.000	-	151.337	151.337			
*	Các công trình quyết toán thiếu vốn															
A)	Các dự án ODA do địa phương quản lý			2.872.762	187.290	120.513	110.833	0	0	3.000	0	113.833	113.833			
I)	Chương trình JICA			170.271	17.921	19.867	19.867	0	0			19.867	19.867			
1	Đường Nà Tấu - Pa Khoang		2056/QĐ-UBND 23/11/2009; 462/QĐ-UBND	42.250	1.500	4.105	4.105					4.105	4.105			
2	Thủy lợi Huổi Un					1.005	1.005					1.005	1.005		CT quyết toán còn thiếu vốn	
3	Đường Phiêng Pi - Trại Phong		1057/QĐ-UBND 31/8/2010; 65/QĐ-UBND 01/02/2013	46.300	3.829	3.500	3.500					3.500	3.500		Thanh toán dứt điểm năm 2017	
4	Đường Rạng Đông - Ta Ma		1341/QĐ-UBND 5/11/2010; 774/QĐ-UBND 14/10/2014	51.155	3.026	2.800	2.800					2.800	2.800		Thanh toán dứt điểm năm 2017	
5	Đường Nậm Din - Khuá Trá		106/QĐ-UBND 21/2/2013	30.566	9.566	8.457	8.457					8.457	8.457		Số vốn còn lại quyết toán CT sẽ bố trí tiếp	
II)	Chương trình WB			1.388.586	31.580	30.702	30.702	0	0			30.702	30.702			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2011-2015			529.605	16.651	17.623	17.623	-	-			17.623	17.623			
1	Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2010-2015 (tỉnh Điện Biên)		562/QĐ-UBND 12/5/2010; 506/QĐ-UBND ngày 22/6/2018	505.203	14.551	17.623	17.623					17.623	17.623		Hoàn ứng vốn NSDP	
2	Tiểu dự án Hỗ trợ kỹ thuật CBDA Chương trình đô thị miền núi phía Bắc TP ĐBP		234/QĐ-UBND 10/4/2014	24.402	2.100							0	0		Hoàn thành trong năm 2015	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020					Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016-2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú/Chủ đầu tư
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			858.981	14.929	13.079	13.079	0	0			13.079	13.079			
1	Dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc" vay vốn WB			652.725	11.550	8.500	8.500					8.500	8.500			
1.1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2015-2016 (DB01)		156/QĐ-UBND 14/02/2015	172.898	2.966	0	0					0	0			Đã bố trí đủ vốn NSDP
1.2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)		1186/QĐ-UBND 30/10/2015	479.827	8.584	8.500	8.500					8.500	8.500			
2	Dự án Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía bắc giai đoạn 2, tỉnh Điện Biên		2188/QĐ-TTg 08/12/2014; 1080/QĐ-BKHĐT ngày 07/8/2017	206.256	3.379	4.579	4.579					4.579	4.579			Bổ sung vốn NSDP chi phí QLDA, dự kiến kéo dài đến tháng 6/2019
IV)	Chương trình ODA Kuwait			372.546	15.643							0	0			
1	Đường Chả Tở - Mường Tùng		230/QĐ-UBND 27/2/2010; 394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	15.643							0	0			
V)	Chương trình ODA Phần Lan			274.335	3.910	3.910	3.910	-	-			3.910	3.910			
I	Dự án thu gom và xử lý nước thải TP ĐBP		240/QĐ-UBND 02/3/2010	274.335	3.910	3.910	3.910					3.910	3.910			Hoàn thành trong năm 2016
VI)	Quỹ đối tác 2KR (Chính phủ Nhật Bản tài trợ)			55.631	18.931	18.568	18.568	0	0			18.568	18.568			
1	Đường giao thông Trung Sưa - Háng Lia - Phi Sưa, xã Keo Lôn, huyện Điện Biên Đông		1000/QĐ-UBND 29/9/2011	52.204	18.204	18.204	18.204					18.204	18.204			Vốn nước ngoài 27 tỷ
2	Thủy lợi bản Phiêng Ban xã Thanh An huyện Điện Biên		517/QĐ-UBND 30/6/2015	2.072	372	201	201					201	201			
3	Sửa chữa thủy lợi Lênh Nưa- xã Thanh Hưng - huyện Điện Biên		547/QĐ-UBND 03/7/2015	1.355	355	163	163					163	163			
VII)	Dự án PT Nông thôn dựa vào kết quả (vốn JICA)			282.000	54.000	0	0					0	0			Hiệp định vay chưa được ký kết
VIII)	Vốn WB			250.592	16.766	27.466	17.786	0	0			17.786	17.786			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn WB)			237.441	15.489	15.489	15.489			15.489	15.489					
2	Dự án Xử lý chất thải rắn BVĐK tỉnh		1577/QĐ-UBND 31/12/2015	13.151	1.277	1.277	1.277			1.277	1.277			Bổ dụng dự án, bố trí vốn đối ứng DA vay WB		
3	Dự án xử lý chất thải rắn Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Giáo do WB tài trợ					10.700	1.020			1.020	1.020					
IX	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật và dự án cấp điện nông thôn giai đoạn 2015-2020 sử dụng nguồn vốn ODA do Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tài trợ và dự án, Hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng					17.000	17.000			17.000	17.000					
	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ					5.534	5.534			5.534	5.534			Phân bổ chi tiêu bằng đúng số vốn bố trí năm 2019 tại QĐ số 163/QĐ-UBND ngày 06/3/2019		
	Dự án hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng					11.466	11.466			11.466	11.466					
X	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn, giai đoạn 2			42.500	16.590	3.000	3.000	0	0	3.000	0	6.000	6.000			
1	Trường PTDTBT THCS Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	2019-2020	499/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	7.800	3.902	1.500	1.500					1.500	1.500	Sở GD&ĐT		
2	Trường PTDTBT THCS Tênh Phong, huyện Thuận Giáo	2019-2020	666/QĐ-UBND ngày 09/7/2019	7.800	1.953	1.500	1.500					1.500	1.500	Sở GD&ĐT		
3	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa	2019-2020	1163/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	12.000	6.750					1.500		1.500	1.500	Theo Y/c nhà tài trợ		
4	Trường PTDTBT THCS Nậm Nhừ	2019-2020	1163/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	14.900	3.985					1.500		1.500	1.500	Theo Y/c nhà tài trợ		
B)	Các dự án ODA do các bộ ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn			463.961	64.700	194.225	37.504	0	0			37.504	37.504			
I)	Chương trình ADB			114.219	18.127	9.747	9.747	0	0			9.747	9.747			
1	Nâng cấp đường Mường Thín - Mường Mùn		1009/QĐ-UBND (05/11/2012)	55.878	7.132	4.542	4.542					4.542	4.542			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB
2	Nâng cấp đường: Pú Nhung - Phình Sáng		153 (20/3/2013); 1058 (29/12/2014)	56.341	10.995	5.205	5.205			5.205	5.205					
II)	Dự án Bạn hữu trẻ em		1029/QĐ-TTg (20/7/2012)	107.725	8.000	1.204	1.204	0	0			1.204	1.204		Do DA đã được bố trí đối ứng từ nguồn vốn NS sự nghiệp	
	Trong đó: Chi phí quản lý dự án					1.204	1.204					1.204	1.204			
III)	Dự án THCS vùng khó khăn nhất giai đoạn 2 vốn ADB			35.975	13.145	10.135	10.135	0	0			10.135	10.135			
1	Trường THCS Na Ú		878/QĐ-UBND; 21/9/2015	2.400	601	413	413					413	413			
2	Trường PTDTBT THCS Sa Dung		677/QĐ-UBND; 21/9/2015	8.600	2.430	1.911	1.911					1.911	1.911			
3	Trường THCS Khong Hìn		927/QĐ-UBND; 29/9/2015	7.475	2.488	1.674	1.674					1.674	1.674			
4	Trường THCS Năm Vĩ		915/QĐ-UBND; 28/9/2015	5.400	1.540	1.188	1.188					1.188	1.188			
7	Trường THCS Năm Tin		1090/QĐ-UBND; 27/10/2015	12.100	6.086	4.949	4.949					4.949	4.949			
IV)	Dự án phát triển GDTHPT giai đoạn 2 vốn ADB			14.950	4.307	4.303	4.303	0	0			4.303	4.303			
1	Trường THPT Năm Pô		1044/QĐ-UBND; 22/10/2015	14.950	4.307	4.303	4.303					4.303	4.303			
V)	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng		2192/QĐ-BVHTTDL 25/6/2015	191.092	21.120	168.836	12.115	0	0			12.115	12.115			
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng năm 2016		1601/QĐ-BVHTTDL 29/4/2016	7.344	1.385	1.480	1.480					1.480	1.480			
2	Nâng cấp đường vào khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng	2017-2019	1002/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	167.356	36.168	167.356	10.635					10.635	10.635			
	Vốn phân bổ															
XVII	Hỗ trợ Dự án trọng điểm			1.832.647	837.055	658.520	528.000	-	-	-	(20.000)	508.000	508.000			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	Hồ chứa nước Áng Càng (Dự án Nhóm B)	2009-2015	1487/QĐ-UB 17/03/2011 06/12/2007 249/QĐ-UB	355.300	60.000	60.000	60.000			-10.000	50.000	50.000		KH 2019 chưa giải ngân		
2	Đường Km45 (Na pheo- Si Pa Phin) đi Nà Hỳ	14-17	936a/QĐ-UBND 20/9/2011; 1099/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	439.300	70.000	40.000	40.000			-5.000	35.000	35.000				
3	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu xã Thanh Nưa		2315/QĐ-UBND; 25/12/2009	238.032	63.000	63.000	63.000				63.000	63.000				
4	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	2018-2022	106/QĐ-UBND ngày 13/02/2017	279.798	121.838	180.520	50.000				50.000	50.000		Tạm ứng NSDP Hoàn trả làm ứng kho bạc NN theo Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 (KH 2018 đã bố trí hoàn trả)		
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng 3 điểm TĐC dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên			462.217	462.217	300.000	300.000				300.000	300.000		Dự án trọng điểm của tỉnh		
5.1	Xây dựng điểm TĐC số 1 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	2019-2021	1084/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	260.000	260.000	168.752	168.752				168.752	168.752		UBND TP ĐBP		
5.2	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	2019-2021	1083/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	155.592	155.592	100.986	100.986				100.986	100.986		UBND TP ĐBP		
5.3	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	2019-2021	841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	46.625	46.625	30.262	30.262				30.262	30.262		UBND TP ĐBP		
6	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé	2019-2021	877/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	60.000	60.000	15.000	15.000			-5.000	10.000	10.000				
XVIII	Thực hiện nhiệm vụ theo Luật QH			38.000	38.000	15.510	15.510	0	0	0	-14.810	700	700			
1	Hỗ trợ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030			38.000	38.000	15.510	15.510			-14.810	700	700		Sở KH&ĐT		
XIX	Các dự án còn nợ đọng XDCB			340.000	50.000	11.788	11.788	0	0	0	-11.788	0	0			
	Xã Chiềng Sơ (đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới)		288/QĐ-UBND 1/4/2011	340.000	50.000	11.788	11.788			-11.788	0	0				
XX	Hỗ trợ kinh phí đầu tư ngoài hàng rào			13.607	13.607	15.000	15.000	0	0	0	-8.393	6.607	6.607			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	Dự án đường từ Hồng Sot - Pá Sàng, xã Búng Lao	6,5km	1086/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	10.000	10.000	10.000	10.000			-7.000	3.000	3.000		UBND huyện MA		
2	Dự án đường điện vào khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	2019-2020	1082/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	3.607	3.607	5.000	5.000			-1.393	3.607	3.607		UBND huyện MA		
B2	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết			202.801	120.361	154.485	109.800	0	0	653	-11.453	99.000	99.000			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			145.509	75.369	68.193	36.553			0	-4.827	31.726	31.726			
(1)	Dự án hoàn thành trong năm 2015			24.150	24.150	9.082	9.082			0	-4.611	4.471	4.471			
1	Trạm y tế Phường Thanh Trường	14-16	563/QĐ-SYT 30/7/2014	4.750	4.750	1.488	1.488					1.488	1.488			
2	Trạm y tế xã Tà Lèng	14-16	564/QĐ-SYT 30/7/2014	4.800	4.800	1.106	1.106					1.106	1.106			
3	Trạm y tế xã Thanh Minh	16-17	648/QĐ-SYT 04/10/2013	5.300	5.300	3.450	3.450			-2.390	1.060	1.060				
4	Trạm y tế Phường Nam Thanh	16-17	649/QĐ-SYT 04/10/2013	4.650	4.650	3.020	3.020			-2.221	799	799				
5	Trạm Y tế Phường Thanh Bình	646/QĐ-SYT 04/10/20	646/QĐ-SYT 04/10/2014	4.650	4.650	18	18					18	18			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020			121.359	51.219	59.111	27.471			0	-216	27.255	27.255			
5	Phòng khám BVSK cán bộ tỉnh (LG vốn NSTW: 13 tỷ đồng)	10-14	640/QĐ-UBND 26/05/2010; 550/QĐ-UBND 22/07/2014	22.683	9.683	5.736	5.736			-156	5.580	5.580				
6	Bệnh viện YHCT giai đoạn II (LG vốn NSTW: 25,14 tỷ đồng)	10-15	1902/QĐ-UBND 27/10/2009; 1107/QĐ-UB 31/12/2014	39.676	14.536	6.375	6.375					6.375	6.375	Hết nhu cầu thanh toán		
7	Trường mầm non, THCS tại xã Phình Sàng, huyện Tuần Giáo (LG vốn 293, NQ 37; XDCBTT; NSDP). TMĐT 59 tỷ, trong đó GD 1: 37,36 tỷ.	12-17	287/QĐ-UBND 03/5/2012	59.000	27.000	47.000	15.360			-60	15.300	15.300		ĐA điều chỉnh (không thuộc đối tượng TK 10% theo NQ 70/CP ngày 03/8/2017)		
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			57.292	44.992	86.292	73.247			653	-6.626	67.274	67.274			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016 -2020 (lần 2)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú/Chủ đầu tư		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP					Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	Trạm y tế Quai Càng - Tuần Giáo	16-20	1320/QĐ-UB 27/10/2016	4.700	4.700	4.700	4.700			-217	4.483	4.483				
2	Trường THCS xã Nà Sáy	17-19	1350/QĐ-UB 28/10/2016	9.200	9.200	9.200	9.200			-654	8.546	8.546		DA không phải TK 10% TMĐT		
3	Phòng khám ĐKKV Ba Chà huyện Nậm Pồ	2017-2019	1319/QĐ-UBND 27/10/2016; 998/QĐ-UBND 27/10/2017	14.300	5.000	14.300	5.000			-289	4.711	4.711				
4	Trạm y tế Chiềng Sơ Điện Biên Đông	16-20	975/QĐ-UBND 26/10/2017	5.000	5.000	5.000	5.000			-40	4.960	4.960				
5	Trạm y tế Háng Lia Điện Biên Đông	16-20	973/QĐ-UBND 26/10/2017	5.000	5.000	5.000	5.000			-39	4.961	4.961				
6	Trạm y tế Mùn Chung - Tuần Giáo	16-20	974/QĐ-UBND 26/10/2017	4.500	4.500	4.500	4.500			-24	4.476	4.476				
7	Trường THPT huyện Nậm Pồ	18-20	951/QĐ-UBND 18/10/2017	14.592	11.592	14.592	10.847		653		11.500	11.500		LG vốn NSDP: 3 tỷ (QĐ 2021-2022 bổ trí nốt 745 trđ)		
8	Trạm y tế Phường Tân Thanh	16-20				3.500	3.500				3.500	3.500		1162/TTr-SYT ngày 07/9/2018		
10	Trạm y tế Phình Giàng Điện Biên Đông	16-20				5.000	5.000				5.000	5.000				
11	Trường Mầm non xã Lao Xã Phình	16-20				13.500	13.500			-5.363	8.137	8.137		Tiếp chi gđ 2021-2025: 4.563 trđ		
12	Trường Mầm non An Bình, xã Mường Mùn	16-20				7.000	7.000				7.000	7.000				
A.2	Nguồn vốn không phân bổ (bổ trí để trả nợ vay, lãi vay)								131.886		131.886	131.886				